

Số: **907** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá Nước sạch
và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018 tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 62/TTr-SNN, ngày 14/03/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Định năm 2018 như sau:

Chỉ số	Nội dung	Năm 2018
Chỉ số 1	1A. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	98,3
	1B. Tỷ lệ người nghèo nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	97,1
Chỉ số 2	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế (%)	62,4
Chỉ số 3	3A. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu (%)	88,4
	3B. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	79,6
	3C. Tỷ lệ hộ gia đình nghèo nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	65,5
	3D. Số nhà tiêu tăng thêm trong năm	10.039
Chỉ số 4	4A. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh* (%)	90,8
	4B. Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (%)	93,3
	4C. Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	91,6
Chỉ số 5	5A. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100,0
	5B. Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh (%)	100,0
	5C. Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100,0
Chỉ số 6	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (%)	85,1

Chỉ số	Nội dung	Năm 2018
Chỉ số 7	7A. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới , cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	20.648
	7B. Số người được sử dụng nước thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới , cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	20.483
Chỉ số 8	Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung	
	8A. Bền vững (%)	8,4
	8B. Trung bình (%)	8,3
	8C. Kém hiệu quả (%)	64,4
	8D. Không hoạt động (%)	18,9

Ghi chú: * Tỷ lệ trường chính có nước và nhà tiêu HVS: 99,6%

* Tỷ lệ điểm trường, phân trường có nước và nhà tiêu HVS: 86,5%

(Chi tiết có phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018 tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lu*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K13, (37b) *luh*



Trần Châu

BIỂU 01: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **907** /QĐ-UBND, ngày **21** / **3** /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS						Cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào), cấp nước HVS khác				Nước máy (công trình cấp nước tập trung)			Giếng, bể công cộng, vòi nước máy HVS làm mới trong năm						Giếng, bể công cộng, vòi nước bị hỏng trong năm			
	Tổng số người	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS	Người nghèo			Số lượng	Số lượng HVS	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Số lượng (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác			Cấp nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)			Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người SD nước máy giảm
				Tổng số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS								Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới	Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người SD từ công trình làm mới				
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
HUYỆN AN LÃO	26.631	25.777	96,8	15.174	14.692	96,8	4.381	4.253	16.680	7.991	350	9.097	6.701	91	425		10	53	13	19	11	82	
Xã An Dũng	1.647	1.647	100,0	1.270	1.270	100,0					28	1.647	1.270										
Xã An Hòa	12.163	11.309	93,0	5.231	4.749	90,8	3.119	2.991	10.749	4.409	40	560	340	63	228					14		53	
Xã An Hưng	1.494	1.494	100,0	1.116	1.116	100,0	248	248	1.494	1.116				18	153					2	11	15	
Xã An Nghĩa	705	705	100,0	546	546	100,0					24	705	546										
Xã An Quang	1.291	1.291	100,0	1.002	1.002	100,0	53	53	281	124	21	1.010	878										
Xã An Tân	4.006	4.006	100,0	2.034	2.034	100,0	755	755	3.357	1.852	110	649	182	10	44		10	53	13	3		14	
Xã An Toàn	881	881	100,0	684	684	100,0					11	881	684										
Xã An Trung	2.461	2.461	100,0	1.751	1.751	100,0	206	206	799	490	80	1.662	1.261										
Xã An Vinh	1.983	1.983	100,0	1.540	1.540	100,0					36	1.983	1.540										
HUYỆN HOÀI AN	96.816	94.704	97,8	12.648	12.365	97,8	19.909	19.117	83.357	10.090	2.167	11.347	2.275	421	1.843	101	95	605	45	1	131	4	
Xã Ân Đức	10.770	10.770	100,0	138	138	100,0	2.499	2.499	9.967	138	206	803		167	667			178					
Xã Ân Hào Đông	9.143	8.697	95,1	443	414	93,5	1.606	1.361	7.816	373	18	881	41	51	321								
Xã Ân Hào Tây	5.241	5.241	100,0	1.760	1.760	100,0	750	750	3.432	1.323	444	1.809	437										
Xã Ân Hữu	6.492	6.174	95,1	1.824	1.735	95,1	1.525	1.325	6.174	1.735				7	34					1		4	
Xã Ân Mỹ	8.366	7.956	95,1	563	535	95,0	1.754	1.668	7.956	535				7									
Xã Ân Nghĩa	11.233	10.950	97,5	3.309	3.220	97,3	2.483	2.410	10.950	3.220				51	232	52							
Xã Ân Phong	8.163	8.144	99,8	280	276	98,6	1.883	1.878	7.181	256	281	963	20	10	38	7	1	3					
Xã Ân Sơn	542	542	100,0	298	298	100,0	77	77	225	56	11	317	242	2	7						6		200
Xã Ân Thanh	10.742	10.529	98,0	431	406	94,2	2.335	2.278	10.231	406	80	298		67	303								
Xã Ân Tín	7.940	7.940	100,0	279	279	100,0	2.383	2.383	7.857	258	24	83	21	43	155	42					125		394
Xã Ân Tường Đông	5.456	5.456	100,0	1.511	1.511	100,0	837	837	3.538	1.210	464	1.918	301	4	20		56	239					
Xã Ân Tường Tây	9.727	9.304	95,7	380	361	95,0	1.594	1.468	6.957	308	589	2.347	53	2	9		36	140					
Xã Bok Tới	1.798	1.798	100,0	811	811	100,0	139	139	770	265	21	1.028	546	10	57		2	45	45				
Xã Dak mang	1.203	1.203	100,0	621	621	100,0	44	44	303	7	29	900	614										
HUYỆN HOÀI NHƠN	208.540	207.247	99,4	10.091	9.972	98,8	31.209	30.441	133.704	6.320	17.299	73.543	3.652	433	1.869	162	771	3.371		137		592	
Xã Hoài Châu	10.701	10.688	99,9	490	490	100,0	2.959	2.935	10.688	490				72	267					16		57	

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS						Cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào), cấp nước HVS khác				Nước máy (công trình cấp nước tập trung)			Giếng, bể công cộng, vòi nước máy HVS làm mới trong năm						Giếng, bể công cộng, vòi nước bị hỏng trong năm			
		Tổng số người	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS	Người nghèo			Số lượng	Số lượng HVS	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Số lượng (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác			Cấp nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)			Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác giảm	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác giảm
					Tổng số người nghèo	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ % người nghèo SD nước HVS								Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới	Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2	Xã Hoài Châu Bắc	11.037	10.634	96,3	619	592	95,6	2.755	2.537	10.554	592	21	80		12	53		5	20					
3	Xã Hoài Đức	16.281	16.281	100,0	869	869	100,0	3.518	3.518	16.281	869				92	424					53		239	
4	Xã Hoài Hải	7.836	7.836	100,0	607	607	100,0	32	32	142	16	1.715	7.694	591				71	316					
5	Xã Hoài Hào	14.163	14.103	99,6	501	492	98,2	1.658	1.637	6.994	303	1.919	7.109	189	50	199		155	574		15		59	
6	Xã Hoài Hương	18.405	18.300	99,4	921	911	98,9	466	422	2.314		3.506	15.986	911				147	748					
7	Xã Hoài Mỹ	14.630	14.605	99,8	654	654	100,0	974	932	4.117	114	2.447	10.488	540	12	52	35	73	347					
8	Xã Hoài Phú	10.465	10.376	99,1	465	446	95,9	2.316	2.270	10.288	444	22	88	2	22	99		1	4		10		44	
9	Xã Hoài Sơn	11.803	11.638	98,6	607	595	98,0	2.658	2.504	11.638	595				46	211	5							
10	Xã Hoài Tân	22.057	21.941	99,5	1.138	1.130	99,3	3.889	3.814	16.547	1.105	1.356	5.394	25	38	160	122	40	219					
11	Xã Hoài Thanh	14.053	14.053	100,0	779	779	100,0	3.021	3.021	14.053	779				34	162					12		58	
12	Xã Hoài Thanh Tây	11.890	11.573	97,3	491	457	93,1	2.755	2.611	11.433	457	33	140		55	242		8	33		30		129	
13	Xã Hoài Xuân	10.578	10.578	100,0	854	854	100,0	207	207	985		2.230	9.593	854				40	170		1		6	
14	Xã Tam Quan Bắc	20.099	20.099	100,0	600	600	100,0	1.091	1.091	4.903	60	3.623	15.196	540				156	621					
15	Xã Tam Quan Nam	14.542	14.542	100,0	496	496	100,0	2.910	2.910	12.767	496	427	1.775					75	319					
IV	HUYỆN PHÚ CÁT	198.399	194.506	98,0	10.065	9.582	95,2	30.931	29.389	124.147	5.713	15.992	70.359	3.869	535	2.360		1.529	6.462	268	59		270	
1	Xã Cát Chánh	7.623	7.623	100,0	1.101	1.101	100,0					1.564	7.623	1.101				41	205					
2	Xã Cát Hải	6.360	6.254	98,3	360	338	93,9	1.570	1.533	6.254	338				26	107								
3	Xã Cát Hanh	16.975	16.975	100,0	510	510	100,0	3.298	3.298	13.379	481	846	3.596	29	5	19		550	2.458					
4	Xã Cát Hiệp	7.800	7.800	100,0	229	229	100,0	2.205	2.205	7.800	229				74	262								
5	Xã Cát Hưng	9.291	9.291	100,0	263	263	100,0	89	89	428	158	1.685	8.863	105				24	121					
6	Xã Cát Khánh	15.731	15.731	100,0	991	991	100,0	1.860	1.860	8.229	407	1.832	7.502	584	111	580								
7	Xã Cát Lâm	8.215	7.926	96,5	276	264	95,7	2.046	1.918	7.926	264				61	251								
8	Xã Cát Minh	14.425	11.362	78,8	774	358	46,3	1.803	618	2.989	223	2.093	8.373	135	12	68		291	1.079					
9	Xã Cát Nhon	11.135	11.135	100,0	623	623	100,0	105	105	455	93	2.396	10.680	530				62	279					
10	Xã Cát Sơn	5.830	5.545	95,1	347	330	95,1	1.276	1.145	5.545	330				16	85								
11	Xã Cát Tài	10.990	10.990	100,0	317	317	100,0	2.752	2.752	10.990	317				8	32								
12	Xã Cát Tân	17.043	16.970	99,6	467	462	98,9	3.809	3.771	14.438	462	691	2.532		25	97		176	642					
13	Xã Cát Thắng	8.552	8.552	100,0	595	595	100,0	166	166	799	55	1.805	7.753	540	15	75		70	320					
14	Xã Cát Thành	10.052	9.975	99,2	582	571	98,1	2.200	2.177	9.017	546	223	958	25	78	318		223	958					
15	Xã Cát Tiến	13.107	13.107	100,0	968	968	100,0	229	229	1.048	148	2.749	12.059	820				92	400	268	58		264	

Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS						Cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào), cấp nước HVS khác				Nước máy (công trình cấp nước tập trung)			Giếng, bể công cộng, vòi nước máy HVS làm mới trong năm						Giếng, bể công cộng, vòi nước bị hỏng trong năm			
	Tổng số người	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS	Người nghèo			Số lượng	Số lượng HVS	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Số lượng (vòi, cum vòi, bể công cộng)	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác			Cấp nước máy (vòi, cum vòi, bể công cộng)			Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (vòi, cum vòi, bể công cộng)	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người SD nước máy giảm
				Tổng số người nghèo	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ % người nghèo SD nước HVS								Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới	Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới				
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Xã Cát Trinh	17.039	17.039	100,0	503	503	100,0	3.789	3.789	16.834	503	52	205		104	466								
Xã Cát Tường	18.231	18.231	100,0	1.159	1.159	100,0	3.734	3.734	18.016	1.159	56	215								1		6	
HUYỆN PHÙ MỸ	180.515	178.808	99,1	10.067	9.821	97,6	35.609	33.365	157.825	9.275	4.631	20.983	546	360	1.756	4	151	615		57		221	
Xã Mỹ An	9.142	9.142	100,0	597	597	100,0	2.234	2.234	9.142	597				30	124								
Xã Mỹ Cát	8.059	8.059	100,0	746	746	100,0	1.156	1.156	5.100	684	638	2.959	62	1	4								
Xã Mỹ Chánh	15.767	15.767	100,0	529	529	100,0	1.276	1.276	6.372	373	2.002	9.395	156	1	4		17	77					
Xã Mỹ Chánh Tây	5.612	5.600	99,8	401	401	100,0	1.155	1.145	5.563	401	7	37		1	5								
Xã Mỹ Châu	10.022	9.939	99,2	751	732	97,5	2.074	1.973	9.939	732				6	29								
Xã Mỹ Đức	9.970	9.943	99,7	755	755	100,0	1.259	1.224	6.448	596	698	3.495	159	15	65		10	49					
Xã Mỹ Hiệp	16.393	16.335	99,6	480	480	100,0	4.255	4.225	16.335	480				59	229					57		221	
Xã Mỹ Hòa	10.288	10.207	99,2	103	88	85,4	2.231	1.906	10.207	88				18	85								
Xã Mỹ Lộc	8.429	8.406	99,7	253	253	100,0	2.029	2.021	8.406	253				23	96								
Xã Mỹ Lợi	9.191	9.103	99,0	771	724	93,9	1.921	1.683	9.103	724				34	194								
Xã Mỹ Phong	9.960	9.864	99,0	734	694	94,6	1.979	1.896	9.058	694	182	806		3	13		1	4					
Xã Mỹ Quang	6.486	6.436	99,2	354	342	96,6	1.415	1.292	4.664	322	510	1.772	20	11	42		26	92					
Xã Mỹ Tài	11.007	11.000	99,9	414	414	100,0	2.347	2.337	10.154	398	201	846	16	4	16								
Xã Mỹ Thắng	12.880	11.908	92,5	871	871	100,0	2.862	2.160	11.908	871				57	329								
Xã Mỹ Thành	12.368	12.368	100,0	1.072	1.072	100,0	2.241	2.241	10.695	939	393	1.673	133	26	125	4	97	393					
Xã Mỹ Thọ	16.909	16.731	98,9	1.089	983	90,3	3.388	2.835	16.731	983				53	320								
Xã Mỹ Trinh	8.032	8.000	99,6	147	140	95,2	1.787	1.761	8.000	140				18	76								
HUYỆN TÂY SON	122.524	115.277	94,1	6.857	6.253	91,2	22.413	19.972	84.522	4.129	7.282	30.755	2.124	303	1.256	11	234	1.072	65	53		232	
Xã Bình Hòa	9.796	9.418	96,1	384	363	94,5	2.443	2.284	9.418	363				28	114					11		45	
Xã Bình Nghi	14.871	14.180	95,4	474	469	98,9	4.015	3.629	14.180	469				66	261					24		100	
Xã Bình Tân	7.435	3.957	53,2	785	455	58,0	1.758	761	3.202	259	140	755	196	35	150								
Xã Bình Thành	11.967	11.095	92,7	681	681	100,0	2.553	2.274	11.095	681				33	148					11		57	
Xã Bình Thuận	8.971	8.926	99,5	448	448	100,0	2.185	2.153	8.926	448				36	148								
Xã Bình Tường	11.185	11.185	100,0	456	456	100,0	4	4	761	12	2.438	10.424	444				10	43					
Xã Tây An	6.008	5.813	96,8	177	177	100,0	1.523	1.428	5.813	177				7	30								
Xã Tây Bình	6.157	6.140	99,7	312	312	100,0	1.578	1.573	6.140	312													

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS						Cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào), cấp nước HVS khác				Nước máy (công trình cấp nước tập trung)			Giếng, bể công cộng, vòi nước máy HVS làm mới trong năm						Giếng, bể công cộng, vòi nước bị hỏng trong năm			
		Tổng số người	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS	Người nghèo			Số lượng	Số lượng HVS	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Số lượng (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác			Cấp nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)			Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác giảm	Số người SD nước máy giảm
					Tổng số người nghèo	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ % người nghèo SD nước HVS								Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới	Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người nghèo SD từ công trình làm mới				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	Xã Tây Giang	12.659	12.306	97,2	436	428	98,2	978	864	3.515	223	2.115	8.791	205	9	36	11	106	431	57				
10	Xã Tây Phú	9.560	9.505	99,4	314	301	95,9	2.139	2.100	7.964	281	410	1.541	20	23	87		20	72					
11	Xã Tây Thuận	8.076	8.067	99,9	328	328	100,0	896	888	4.313	211	851	3.754	117	2	10		24	104					
12	Xã Tây Vinh	7.654	6.500	84,9	615	388	63,1	1.745	1.418	6.500	388				12	53					7		30	
13	Xã Tây Xuân	6.710	6.710	100,0	316	316	100,0	596	596	2.695	305	968	4.015	11	52	219		74	422	8				
14	Xã Vĩnh An	1.475	1.475	100,0	1.131	1.131	100,0					360	1.475	1.131										
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC	170.743	168.988	99,0	5.875	5.793	98,6	24.631	23.968	94.157	3.437	17.388	74.831	2.356	306	1.208	45	681	2.813	45	56	1	217	
1	Xã Phước An	20.087	18.891	94,0	700	700	100,0	4.775	4.410	17.082	693	503	1.809	7	58	225								
2	Xã Phước Hiệp	16.380	16.284	99,4	485	478	98,6	3.374	3.312	13.038	421	857	3.246	57	33	130		53	198		56		217	
3	Xã Phước Hòa	18.661	18.600	99,7	579	579	100,0	855	806	3.156	90	3.501	15.444	489				150	685	3				
4	Xã Phước Hưng	13.600	13.600	100,0	458	458	100,0	3.521	3.521	13.600	458				7	26								
5	Xã Phước Lộc	15.663	15.385	98,2	538	470	87,4	3.799	3.701	15.385	470				57	240	45							
6	Xã Phước Nghĩa	5.155	5.108	99,1	93	89	95,7	1.236	1.194	4.750	83	103	358	6	33	136		2	7					
7	Xã Phước Quang	14.063	14.015	99,7	617	617	100,0	3.244	3.214	12.448	617	440	1.567		84	320		130	452					
8	Xã Phước Sơn	25.608	25.608	100,0	916	916	100,0	293	293	1.215	38	5.744	24.393	878				189	771					
9	Xã Phước Thắng	12.106	12.106	100,0	526	526	100,0					2.472	12.106	526				46	219	42				
10	Xã Phước Thành	12.177	12.148	99,8	471	468	99,4	3.052	3.035	11.662	448	109	486	20	34	131		4	18		1			
11	Xã Phước Thuận	17.243	17.243	100,0	492	492	100,0	482	482	1.821	119	3.659	15.422	373				107	463					
VIII	HUYỆN VÂN CANH	23.525	23.366	99,3	10.685	10.610	99,3	3.392	3.363	17.546	7.091	437	5.820	3.519	49	225	49	231	980		2	1	7	
1	Xã Canh Hiền	3.262	3.262	100,0	1.420	1.420	100,0	603	603	2.441	1.068	227	821	352	7	27		187	676					
2	Xã Canh Hiệp	2.430	2.430	100,0	1.843	1.843	100,0	278	278	1.852	1.466	61	578	377				44	304					
3	Xã Canh Hòa	2.055	1.896	92,3	1.466	1.391	94,9	223	194	1.519	1.106	8	377	285	8	53	49							
4	Xã Canh Liên	2.491	2.491	100,0	1.738	1.738	100,0					47	2.491	1.738										
5	Xã Canh Thuận	3.586	3.586	100,0	2.267	2.267	100,0	181	181	2.033	1.500	94	1.553	767										
6	Xã Canh Vinh	9.701	9.701	100,0	1.951	1.951	100,0	2.107	2.107	9.701	1.951				34	145					1			
IX	HUYỆN VINH THẠNH	27.451	26.639	97,0	14.157	13.715	96,9	3.811	3.500	16.182	8.635	2.040	10.457	5.080	42	199	39	286	1.093	105			7	
1	Xã Vĩnh Hào	2.948	2.919	99,0	1.544	1.534	99,4	268	264	1.213	629	454	1.706	905	10	47								
2	Xã Vĩnh Hiệp	3.540	3.540	100,0	1.784	1.784	100,0	603	603	2.494	1.539	314	1.046	245	5	20		19	62					
3	Xã Vĩnh Hòa	2.087	2.011	96,4	1.226	1.180	96,2	390	367	1.556	1.165	127	455	15	20	87	36	39	140					

Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS						Cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào), cấp nước HVS khác				Nước máy (công trình cấp nước tập trung)			Giếng, bể công cộng, vòi nước máy HVS làm mới trong năm						Giếng, bể công cộng, vòi nước bị hỏng trong năm			
	Tổng số người	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người SD nước HVS	Người nghèo			Số lượng	Số lượng HVS	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Số lượng (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác			Cấp nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)			Cấp nước nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (vòi, cụm vòi, bể công cộng)	Số người SD nước từ nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người SD nước máy giảm
				Tổng số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ % người nghèo SD nước HVS								Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người SD từ công trình làm mới	Số lượng	Số người SD từ công trình làm mới	Số người SD từ công trình làm mới				
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Xã Vinh Kim	2.099	2.039	97,1	1.211	1.175	97,0	38	31	500	239	53	1.539	936	7	45	3							
Xã Vinh Quang	4.786	4.546	95,0	1.832	1.740	95,0	881	816	3.767	1.635	209	779	105				65	244	105				
Xã Vinh Sơn	3.358	3.313	98,7	1.971	1.943	98,6	459	454	2.375	1.405	2	938	538										
Xã Vinh Thịnh	7.031	6.690	95,2	3.676	3.452	93,9	1.139	936	4.187	2.023	505	2.503	1.429				58	245					
Xã Vinh Thuận	1.602	1.581	98,7	913	907	99,3	33	29	90		376	1.491	907				105	402					
THỊ XÃ AN NHƠN	110.178	109.580	99,5	3.069	3.048	99,3	20.881	20.561	83.342	2.610	6.223	26.238	438	325	1.306	19	587	2.402		34		129	
Xã Nhơn An	11.552	11.552	100,0	347	347	100,0	1.512	1.512	6.440	224	1.235	5.112	123	29	121		77	312					
Xã Nhơn Hạnh	12.461	12.461	100,0	375	375	100,0	2.027	2.027	8.700	339	876	3.761	36				73	297		18		68	
Xã Nhơn Hậu	14.301	14.301	100,0	295	295	100,0	3.472	3.472	13.935	295	94	366		35	155		76	296					
Xã Nhơn Khánh	9.055	8.992	99,3	295	282	95,6	2.186	2.170	8.992	282				9	37								
Xã Nhơn Lộc	10.600	10.600	100,0	284	284	100,0	1.405	1.405	6.379	75	1.036	4.221	209	26	129		67	263					
Xã Nhơn Mỹ	13.468	13.468	100,0	305	305	100,0	3.382	3.382	13.468	305				88	339	19				11		42	
Xã Nhơn Phong	10.068	10.068	100,0	323	323	100,0	918	918	4.081	280	1.419	5.987	43	13	57		294	1.234					
Xã Nhơn Phúc	10.834	10.792	99,6	322	318	98,8	3.015	3.003	10.792	318				106	376					5		19	
Xã Nhơn Tân	8.922	8.489	95,1	253	253	100,0	1.103	826	3.827	234	968	4.662	19	15	78								
Xã Nhơn Thọ	8.917	8.857	99,3	270	266	98,5	1.861	1.846	6.728	258	595	2.129	8	4	14								
TP QUY NHƠN	28.443	28.422	99,9	360	359	99,7	3.157	3.147	17.922	208	2.324	10.500	151	296	2.300		214	1.017					
Xã Nhơn Châu	2.262	2.262	100,0	31	31	100,0	73	73	908	31	260	1.354					7	33					
Xã Nhơn Hải	5.789	5.789	100,0	114	114	100,0					1.312	5.789	114				9	39					
Xã Nhơn Hội	5.169	5.148	99,6	22	21	95,5	279	269	2.341	14	591	2.807	7				195	935					
Xã Nhơn Lý	8.698	8.698	100,0	51	51	100,0	1.183	1.183	8.698	51				296	2.300								
Xã Phước Mỹ	6.525	6.525	100,0	142	142	100,0	1.622	1.622	5.975	112	161	550	30				3	10					
TỔNG	1.193.765	1.173.314	98,3	99.048	96.210	97,1	200.324	191.076	829.384	65.499	76.133	343.930	30.711	3.161	14.747	430	4.789	20.483	541	418	144	1.754	609

BIỂU 02: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ SINH MÔI TRƯỜNG HỘ GIA ĐÌNH VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **907** /QĐ-UBND. ngày **21** / **3** /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS										Nhà tiêu biến động trong năm		Số hộ có chăn nuôi gia súc					
		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu HVS	Hộ nghèo					Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu bị hỏng trong năm	Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ chăn nuôi HVS	Hộ nghèo		
							Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu HVS						Tổng số hộ nghèo có chăn nuôi	Số hộ nghèo chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo chăn nuôi HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	HUYỆN AN LÃO	7.419	6.823	4.346	92,0	58,6	4.083	3.814	1.980	93,4	48,5	191	24	3.803	2.780	73,1	2.315	1.747	75,5
1	Xã An Dũng	447	447	131	100,0	29,3	344	344	51	100,0	14,8	23		170	160	94,1	154	149	96,8
2	Xã An Hòa	3.416	3.207	2.760	93,9	80,8	1.413	1.335	1.142	94,5	80,8	69	9	1.643	1.087	66,2	750	509	67,9
3	Xã An Hưng	426	426	358	100,0	84,0	318	318	251	100,0	78,9	26	7	207	198	95,7	136	127	93,4
4	Xã An Nghĩa	193	165	80	85,5	41,5	147	123	47	83,7	32,0	20	7	188	31	16,5	147	6	4,1
5	Xã An Quang	378	378	124	100,0	32,8	278	278	71	100,0	25,5	10		251	251	100,0	209	209	100,0
6	Xã An Tân	1.149	802	725	69,8	63,1	522	361	335	69,2	64,2	14	1	492	382	77,6	298	259	86,9
7	Xã An Toàn	224	219	9	97,8	4,0	172	167		97,1		5		174	166	95,4	165	161	97,6
8	Xã An Trung	665	658	100	98,9	15,0	493	492	57	99,8	11,6	3		420	348	82,9	257	202	78,6
9	Xã An Vinh	521	521	59	100,0	11,3	396	396	26	100,0	6,6	21		258	157	60,9	199	125	62,8
II	HUYỆN HOÀI AN	24.522	22.822	20.194	93,1	82,4	3.812	3.421	2.548	89,7	66,8	709	118	19.525	16.780	85,9	2.957	1.947	65,8
1	Xã Ân Đức	2.766	2.750	2.748	99,4	99,3	138	130	130	94,2	94,2	46		2.577	2.378	92,3	138	138	100,0
2	Xã Ân Hào Đông	2.228	1.565	1.446	70,2	64,9	155	124	115	80,0	74,2	210		1.538	1.000	65,0	154	85	55,2
3	Xã Ân Hào Tây	1.273	1.056	730	83,0	57,3	446	268	199	60,1	44,6	19		883	688	77,9	277	155	56,0
4	Xã Ân Hữu	1.596	1.561	1.197	97,8	75,0	559	549	382	98,2	68,3	27	6	1.434	1.289	89,9	467	411	88,0
5	Xã Ân Mỹ	1.993	1.948	1.948	97,7	97,7	190	190	190	100,0	100,0	18	13	1.795	1.795	100,0	190	190	100,0
6	Xã Ân Nghĩa	2.505	2.358	1.718	94,1	68,6	905	862	653	95,2	72,2	157	57	1.819	1.319	72,5	708	427	60,3
7	Xã Ân Phong	2.188	2.043	2.035	93,4	93,0	100	95	95	95,0	95,0	28		1.533	1.533	100,0	72	72	100,0
8	Xã Ân Sơn	163	143	123	87,7	75,5	88	75	62	85,2	70,5	3		70	61	87,1	38	31	81,6
9	Xã Ân Thạnh	2.696	2.639	2.625	97,9	97,4	129	125	119	96,9	92,2	90	5	2.152	2.102	97,7	107	101	94,4
10	Xã Ân Tín	2.584	2.550	2.456	98,7	95,0	113	113	113	100,0	100,0	39		2.029	2.001	98,6	113	106	93,8
11	Xã Ân Tường Đông	1.368	1.145	1.112	83,7	81,3	460	420	411	91,3	89,3	31	34	1.070	742	69,3	404	191	47,3
12	Xã Ân Tường Tây	2.303	2.268	1.923	98,5	83,5	110	107	76	97,3	69,1	19	3	2.105	1.802	85,6	83	59	71,1
13	Xã Bok Tới	481	425	59	88,4	12,3	232	176		75,9		7		424	70	16,5	181		
14	Xã Dak mang	378	371	74	98,1	19,6	187	187	3	100,0	1,6	15		96			25		
III	HUYỆN HOÀI NHƠN	51.173	48.124	46.368	94,0	90,6	3.575	3.258	3.117	91,1	87,2	1.763	164	25.507	22.906	89,8	2.189	1.912	87,3
1	Xã Hoài Châu	2.961	2.946	2.944	99,5	99,4	213	209	209	98,1	98,1	100		2.083	2.034	97,6	200	196	98,0

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS										Nhà tiêu biến động trong năm		Số hộ có chăn nuôi gia súc					
		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu HVS	Hộ nghèo					Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu bị hỏng trong năm	Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ chăn nuôi HVS	Hộ nghèo		
							Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu HVS						Tổng số hộ nghèo có chăn nuôi	Số hộ nghèo chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo chăn nuôi HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xã Hoài Châu Bắc	2.897	2.567	2.490	88,6	86,0	254	193	193	76,0	76,0	50		1.966	1.924	97,9	172	148	86,0
3	Xã Hoài Đức	4.081	3.696	3.417	90,6	83,7	314	265	248	84,4	79,0	266	15	2.060	1.710	83,0	248	191	77,0
4	Xã Hoài Hải	1.749	1.683	1.683	96,2	96,2	177	155	155	87,6	87,6			18	6	33,3			
5	Xã Hoài Hào	3.670	3.496	3.277	95,3	89,3	174	171	167	98,3	96,0	65	13	1.968	1.847	93,9	174	155	89,1
6	Xã Hoài Hương	4.521	4.193	4.066	92,7	89,9	288	193	165	67,0	57,3	109		990	526	53,1	78	46	59,0
7	Xã Hoài Mỹ	3.625	3.434	3.152	94,7	87,0	236	236	180	100,0	76,3	87		2.537	2.027	79,9	148	109	73,6
8	Xã Hoài Phú	2.585	2.501	2.429	96,8	94,0	171	170	170	99,4	99,4	69	14	2.329	2.278	97,8	153	152	99,3
9	Xã Hoài Sơn	2.939	2.871	2.623	97,7	89,2	262	262	255	100,0	97,3	114		2.262	2.219	98,1	212	203	95,8
10	Xã Hoài Tân	5.407	4.505	4.505	83,3	83,3	347	331	331	95,4	95,4	510	7	2.835	2.573	90,8	261	250	95,8
11	Xã Hoài Thanh	3.148	2.985	2.730	94,8	86,7	300	276	261	92,0	87,0	48		2.087	1.856	88,9	188	153	81,4
12	Xã Hoài Thanh Tây	2.792	2.676	2.650	95,8	94,9	180	164	154	91,1	85,6	122	80	2.546	2.240	88,0	152	139	91,4
13	Xã Hoài Xuân	2.515	2.399	2.399	95,4	95,4	245	245	245	100,0	100,0	92	5	1.638	1.514	92,4	181	156	86,2
14	Xã Tam Quan Bắc	4.946	4.896	4.727	99,0	95,6	210	202	198	96,2	94,3	82	30	114	85	74,6	16	8	50,0
15	Xã Tam Quan Nam	3.337	3.276	3.276	98,2	98,2	204	186	186	91,2	91,2	49		74	67	90,5	6	6	100,0
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	49.549	42.198	37.744	85,2	76,2	3.440	2.610	2.256	75,9	65,6	1.904	46	25.266	21.197	83,9	1.603	1.176	73,4
1	Xã Cát Chánh	1.843	1.786	1.786	96,9	96,9	313	291	291	93,0	93,0	43		154	109	70,8			
2	Xã Cát Hải	1.750	1.673	1.545	95,6	88,3	154	140	132	90,9	85,7	26		1.125	1.011	89,9	62	51	82,3
3	Xã Cát Hanh	4.221	3.663	3.180	86,8	75,3	186	120	92	64,5	49,5	38		2.163	2.093	96,8	114	114	100,0
4	Xã Cát Hiệp	2.205	2.055	2.055	93,2	93,2	104	67	67	64,4	64,4	144		2.006	2.006	100,0	87	87	100,0
5	Xã Cát Hưng	1.933	1.603	1.603	82,9	82,9	95	81	81	85,3	85,3	22		642	563	87,7	8	8	100,0
6	Xã Cát Khánh	3.886	3.169	2.234	81,5	57,5	291	268	238	92,1	81,8	71		771	532	69,0	145	82	56,6
7	Xã Cát Lâm	2.076	2.068	2.039	99,6	98,2	103	101	93	98,1	90,3	99		1.815	1.684	92,8	84	68	81,0
8	Xã Cát Minh	4.127	3.628	2.961	87,9	71,7	298	209	72	70,1	24,2	57	3	2.725	1.778	65,2	70	27	38,6
9	Xã Cát Nhơn	2.577	1.663	1.598	64,5	62,0	185	78	78	42,2	42,2	74	13	771	594	77,0	129	84	65,1
10	Xã Cát Sơn	1.471	917	828	62,3	56,3	132	53	53	40,2	40,2	13		1.071	1.020	95,2	98	74	75,5
11	Xã Cát Tài	2.833	2.702	2.411	95,4	85,1	122	122	122	100,0	100,0	8		1.790	1.671	93,4	86	69	80,2
12	Xã Cát Tân	4.804	4.371	3.839	91,0	79,9	178	168	168	94,4	94,4	326	22	2.193	1.791	81,7	148	70	47,3
13	Xã Cát Thắng	2.008	1.766	1.603	87,9	79,8	198	185	154	93,4	77,8	27		160	132	82,5	39	30	76,9
14	Xã Cát Thành	2.428	1.691	1.365	69,6	56,2	326	223	175	68,4	53,7	78	8	2.149	1.538	71,6	249	184	73,9
15	Xã Cát Tiến	3.185	2.699	2.456	84,7	77,1	362	284	248	78,5	68,5	453		83	74	89,2			
16	Xã Cát Trinh	3.896	3.500	2.997	89,8	76,9	183	148	120	80,9	65,6	425		3.357	2.994	89,2	172	144	83,7

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS										Nhà tiêu biến động trong năm		Số hộ có chăn nuôi gia súc					
		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu HVS	Hộ nghèo					Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu bị hỏng trong năm	Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ chăn nuôi HVS	Hộ nghèo		
							Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu HVS						Tổng số hộ nghèo chăn nuôi	Số hộ nghèo chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo chăn nuôi HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
17	Xã Cát Tường	4.306	3.244	3.244	75,3	75,3	210	72	72	34,3	34,3			2.291	1.607	70,1	112	84	75,0
V	HUYỆN PHÙ MỸ	41.528	35.853	31.368	86,3	75,5	3.496	2.587	2.362	74,0	67,6	907	125	25.765	21.629	83,9	1.995	1.508	75,6
1	Xã Mỹ An	2.338	2.151	2.040	92,0	87,3	205	176	149	85,9	72,7	26		875	737	84,2	68	51	75,0
2	Xã Mỹ Cát	1.805	1.664	1.195	92,2	66,2	227	86	86	37,9	37,9	12	3	1.158	926	80,0	142	59	41,5
3	Xã Mỹ Chánh	3.368	2.856	2.329	84,8	69,2	191	117	61	61,3	31,9	62	15	1.811	1.650	91,1	41	25	61,0
4	Xã Mỹ Chánh Tây	1.167	686	664	58,8	56,9	132	73	70	55,3	53,0	132		1.083	1.061	98,0	104	89	85,6
5	Xã Mỹ Châu	2.266	2.211	2.063	97,6	91,0	295	288	284	97,6	96,3	14		1.727	1.601	92,7	236	226	95,8
6	Xã Mỹ Đức	1.964	1.375	1.375	70,0	70,0	309	184	184	59,5	59,5	45		895	826	92,3	168	150	89,3
7	Xã Mỹ Hiệp	4.294	3.779	3.584	88,0	83,5	175	144	137	82,3	78,3	154	74	2.597	2.372	91,3	151	144	95,4
8	Xã Mỹ Hòa	2.258	2.177	1.413	96,4	62,6	28	27	19	96,4	67,9	19		1.927	780	40,5	28		
9	Xã Mỹ Lộc	2.032	2.032	2.032	100,0	100,0	96	96	96	100,0	100,0	16		1.695	1.554	91,7	96	82	85,4
10	Xã Mỹ Lợi	2.030	1.784	1.784	87,9	87,9	236	203	203	86,0	86,0	49		1.368	1.303	95,2	93	87	93,5
11	Xã Mỹ Phong	2.232	2.077	1.794	93,1	80,4	243	116	40	47,7	16,5	79		1.544	1.422	92,1	182	114	62,6
12	Xã Mỹ Quang	1.987	1.823	1.709	91,7	86,0	146	114	114	78,1	78,1	22		1.556	1.255	80,7	96	74	77,1
13	Xã Mỹ Tài	2.811	2.440	2.183	86,8	77,7	183	159	145	86,9	79,2	50		2.019	1.626	80,5	132	112	84,8
14	Xã Mỹ Thắng	2.887	2.225	2.225	77,1	77,1	357	228	228	63,9	63,9	98		1.455	842	57,9	99	45	45,5
15	Xã Mỹ Thành	2.692	2.159	1.949	80,2	72,4	298	260	260	87,2	87,2	26		1.222	1.020	83,5	203	131	64,5
16	Xã Mỹ Thọ	3.562	2.940	2.032	82,5	57,0	312	291	273	93,3	87,5	49		1.595	1.519	95,2	127	98	77,2
17	Xã Mỹ Trinh	1.835	1.474	997	80,3	54,3	63	25	13	39,7	20,6	54	33	1.238	1.135	91,7	29	21	72,4
VI	HUYỆN TÂY SƠN	32.340	25.231	21.770	78,0	67,3	2.594	1.611	1.295	62,1	49,9	888	30	20.537	16.714	81,4	1.987	1.413	71,1
1	Xã Bình Hòa	2.553	2.299	2.139	90,1	83,8	170	161	160	94,7	94,1	52	8	1.389	1.366	98,3	137	132	96,4
2	Xã Bình Nghi	4.319	3.182	2.818	73,7	65,2	172	160	80	93,0	46,5	212		2.086	1.966	94,2	157	141	89,8
3	Xã Bình Tân	2.130	877	764	41,2	35,9	322	44	23	13,7	7,1	80		1.738	1.691	97,3	241	212	88,0
4	Xã Bình Thành	2.902	2.353	1.971	81,1	67,9	310	224	207	72,3	66,8	50		2.393	1.805	75,4	229	170	74,2
5	Xã Bình Thuận	2.199	1.810	1.223	82,3	55,6	184	97	97	52,7	52,7	10		1.640	1.378	84,0	176	166	94,3
6	Xã Bình Tường	3.063	3.063	2.253	100,0	73,6	135	135	116	100,0	85,9	28		1.789	1.192	66,6	124	39	31,5
7	Xã Tây An	1.523	1.281	1.164	84,1	76,4	73	24	11	32,9	15,1	7		1.337	1.046	78,2	58	46	79,3
8	Xã Tây Bình	1.655	1.449	1.449	87,6	87,6	140	106	106	75,7	75,7	17		817	476	58,3	98	55	56,1
9	Xã Tây Giang	3.285	2.596	2.553	79,0	77,7	186	176	167	94,6	89,8	106	13	1.687	1.369	81,1	172	136	79,1
10	Xã Tây Phú	2.664	1.875	1.786	70,4	67,0	133	91	91	68,4	68,4	41		1.037	940	90,6	81	81	100,0

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS										Nhà tiêu biến động trong năm		Số hộ có chăn nuôi gia súc					
		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu HVS	Hộ nghèo					Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu bị hỏng trong năm	Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ chăn nuôi HVS	Hộ nghèo		
							Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu HVS						Tổng số hộ nghèo có chăn nuôi	Số hộ nghèo chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo chăn nuôi HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Xã Tây Thuận	1.919	1.019	793	53,1	41,3	137	137	118	100,0	86,1	89		1.652	1.652	100,0	57	57	100,0
12	Xã Tây Vinh	1.847	1.725	1.182	93,4	64,0	242	175	53	72,3	21,9	13	8	1.204	554	46,0	120	58	48,3
13	Xã Tây Xuân	1.893	1.619	1.619	85,5	85,5	90	43	43	47,8	47,8	168		1.465	1.186	81,0	71	54	76,1
14	Xã Vĩnh An	388	83	56	21,4	14,4	300	38	23	12,7	7,7	15	1	303	93	30,7	266	66	24,8
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC	45.190	41.531	38.999	91,9	86,3	2.208	2.061	1.909	93,3	86,5	967	27	19.735	17.963	91,0	1.165	960	82,4
1	Xã Phước An	5.358	5.116	4.690	95,5	87,5	276	276	249	100,0	90,2	70		3.627	3.627	100,0	220	220	100,0
2	Xã Phước Hiệp	4.379	4.272	3.965	97,6	90,5	183	178	164	97,3	89,6	137	17	1.755	1.415	80,6	32	16	50,0
3	Xã Phước Hòa	4.646	4.282	4.099	92,2	88,2	198	198	197	100,0	99,5	57	5	2.277	2.033	89,3	198	173	87,4
4	Xã Phước Hưng	3.794	3.435	3.223	90,5	84,9	160	160	160	100,0	100,0	72		2.544	2.348	92,3	33	32	97,0
5	Xã Phước Lộc	4.169	3.802	3.371	91,2	80,9	173	137	128	79,2	74,0	176		2.679	2.422	90,4	94	86	91,5
6	Xã Phước Nghĩa	1.506	1.506	1.493	100,0	99,1	43	43	41	100,0	95,3	43		526	510	97,0	14	14	100,0
7	Xã Phước Quang	3.748	3.742	3.742	99,8	99,8	213	213	213	100,0	100,0	22		2.001	1.854	92,7	163	138	84,7
8	Xã Phước Sơn	6.645	6.211	5.765	93,5	86,8	319	319	316	100,0	99,1	227		903	853	94,5	78	66	84,6
9	Xã Phước Thắng	2.986	2.791	2.525	93,5	84,6	228	188	120	82,5	52,6	41	5	1.524	1.196	78,5	131	54	41,2
10	Xã Phước Thành	3.211	3.089	2.921	96,2	91,0	202	175	147	86,6	72,8	58		1.302	1.138	87,4	144	115	79,9
11	Xã Phước Thuận	4.748	3.285	3.205	69,2	67,5	213	174	174	81,7	81,7	64		597	567	95,0	58	46	79,3
VIII	HUYỆN VÂN CANH	6.681	4.450	3.008	66,6	45,0	3.237	1.877	1.016	58,0	31,4	267	108	4.036	2.635	65,3	2.292	1.307	57,0
1	Xã Canh Hiền	900	586	586	65,1	65,1	418	222	222	53,1	53,1	41	12	451	376	83,4	281	241	85,8
2	Xã Canh Hiệp	666	444	444	66,7	66,7	505	322	322	63,8	63,8	7		329			284		
3	Xã Canh Hòa	566	165	97	29,2	17,1	420	87	27	20,7	6,4	15		203	10	4,9	124	6	4,8
4	Xã Canh Liên	717	488	63	68,1	8,8	517	338	6	65,4	1,2	21		655			474		
5	Xã Canh Thuận	992	992	317	100,0	32,0	646	646	189	100,0	29,3	53		835	782	93,7	546	497	91,0
6	Xã Canh Vinh	2.840	1.775	1.501	62,5	52,9	731	262	250	35,8	34,2	130	96	1.563	1.467	93,9	583	563	96,6
IX	HUYỆN VINH THẠNH	7.623	6.483	5.567	85,0	73,0	4.049	3.730	3.275	92,1	80,9	401	33	5.293	3.799	71,8	3.156	2.337	74,0
1	Xã Vĩnh Hào	873	836	764	95,8	87,5	467	457	440	97,9	94,2	11		412	366	88,8	337	296	87,8
2	Xã Vĩnh Hiệp	1.030	1.028	979	99,8	95,0	561	561	548	100,0	97,7	44		666	591	88,7	369	315	85,4
3	Xã Vĩnh Hòa	578	573	498	99,1	86,2	358	354	317	98,9	88,5	97	8	384	313	81,5	265	215	81,1
4	Xã Vĩnh Kim	527	293	62	55,6	11,8	325	175	1	53,8	0,3	3		411	93	22,6	282	72	25,5
5	Xã Vĩnh Quang	1.457	986	861	67,7	59,1	610	471	420	77,2	68,9	34		653	420	64,3	320	215	67,2

TT	Tên xã/thị trấn	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS										Nhà tiêu biến động trong năm		Số hộ có chăn nuôi gia súc					
		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ có nhà tiêu HVS	Hộ nghèo					Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu bị hỏng trong năm	Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ chăn nuôi HVS	Hộ nghèo		
							Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu	Tỷ lệ % hộ nghèo có nhà tiêu HVS						Tổng số hộ nghèo có chăn nuôi	Số hộ nghèo chăn nuôi HVS	Tỷ lệ % hộ nghèo chăn nuôi HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Xã Vĩnh Sơn	863	833	737	96,5	85,4	499	499	448	100,0	89,8	103		644	237	36,8	401	154	38,4
7	Xã Vĩnh Thịnh	1.880	1.529	1.289	81,3	68,6	988	972	877	98,4	88,8	65	8	1.730	1.488	86,0	961	894	93,0
8	Xã Vĩnh Thuận	415	405	377	97,6	90,8	241	241	224	100,0	92,9	44	17	393	291	74,0	221	176	79,6
X	THỊ XÃ AN NHƠN	28.522	26.653	24.238	93,4	85,0	1.238	1.135	1.008	91,7	81,4	1.383	50	16.549	14.606	88,3	681	553	81,2
1	Xã Nhơn An	2.847	2.666	2.551	93,6	89,6	124	123	115	99,2	92,7	344		626	564	90,1	44	38	86,4
2	Xã Nhơn Hạnh	3.120	3.008	2.897	96,4	92,9	146	137	128	93,8	87,7	206	8	630	576	91,4	45	28	62,2
3	Xã Nhơn Hậu	3.685	3.292	3.248	89,3	88,1	135	103	103	76,3	76,3	60		1.547	1.468	94,9	42	42	100,0
4	Xã Nhơn Khánh	2.542	2.065	1.812	81,2	71,3	114	93	83	81,6	72,8	66		1.527	1.440	94,3	37	25	67,6
5	Xã Nhơn Lộc	2.632	2.534	2.480	96,3	94,2	110	91	74	82,7	67,3	25		2.130	1.647	77,3	68	63	92,6
6	Xã Nhơn Mỹ	3.382	3.223	3.223	95,3	95,3	156	156	156	100,0	100,0	380	4	2.571	2.364	91,9	95	79	83,2
7	Xã Nhơn Phong	2.387	2.325	1.376	97,4	57,6	108	108	65	100,0	60,2	28		801	760	94,9	72	51	70,8
8	Xã Nhơn Phúc	3.095	2.868	2.545	92,7	82,2	117	113	104	96,6	88,9	169	38	2.328	2.201	94,5	66	56	84,8
9	Xã Nhơn Tân	2.331	2.172	1.674	93,2	71,8	99	83	68	83,8	68,7	96		2.187	1.671	76,4	98	91	92,9
10	Xã Nhơn Thọ	2.501	2.500	2.432	100,0	97,2	129	128	112	99,2	86,8	9		2.202	1.915	87,0	114	80	70,2
XI	TP QUY NHƠN	6.765	6.246	6.199	92,3	91,6	134	96	94	71,6	70,1	659		1.762	1.727	98,0	32	28	87,5
1	Xã Nhơn Châu	537	417	417	77,7	77,7	17	6	6	35,3	35,3	11		11	3	27,3	1		
2	Xã Nhơn Hải	1.312	1.134	1.134	86,4	86,4	38	22	22	57,9	57,9	94		10	8	80,0			
3	Xã Nhơn Hội	1.089	1.037	990	95,2	90,9	11	11	9	100,0	81,8	195		34	21	61,8	1	1	100,0
4	Xã Nhơn Lý	2.044	2.015	2.015	98,6	98,6	25	22	22	88,0	88,0	296		11	11	100,0			
5	Xã Phước Mỹ	1.783	1.643	1.643	92,1	92,1	43	35	35	81,4	81,4	63		1.696	1.684	99,3	30	27	90,0
	TỔNG	301.312	266.414	239.801	88,4	79,6	31.866	26.200	20.860	82,2	65,5	10.039	725	167.778	142.736	85,1	20.372	14.888	73,1

BIỂU 03: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **907** /QĐ-UBND, ngày **21** /**3** /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên thôn/làng/khối	Trường học																																					Trạm Y tế			
		Tổng số trường học								Trường mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở (CII), Phổ thông cơ sở (CI+CII)				Trung học phổ thông (CIII), Trung học (CII+III)				Trường Dân tộc Nội trú, Trung tâm GD Thường xuyên			Số trạm	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS						
		Trường chính				Điểm trường (phân trường)				Trường chính			Điểm trường (điểm lớp)			Trường chính			Điểm trường (phân trường)			Trường chính		Điểm trường (phân trường)		Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS														
		Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường				Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS					Có nhà tiêu HVS					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
I	HUYỆN AN LÃO	26	25	26	25	57	36	48	37	10	10	9	33	30	26	10	10	10	24	18	11	4	4	4				1	1	1				1	1	1	9	9	9	9		
1	Xã An Dũng	2	2	2	2	5	5	5	5	1	1	1	2	2	2	1	1	1	3	3	3								1	1	1						1	1	1	1		
2	Xã An Hòa	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	2	4	4	4	2	2	2	2	2	2	1	1	1					1	1	1						1	1	1	1		
3	Xã An Hưng	2	2	2	2	7	5	5	5	1	1	1	4	4	4	1	1	1	3	1	1																1	1	1	1		
4	Xã An Nghĩa	2	2	2	2	6		6		1	1	1	3	3		1	1	1	3	3																	1	1	1	1		
5	Xã An Quang	3	3	3	3	6	6	6	6	1	1	1	3	3	3	1	1	1	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1		
6	Xã An Tân	4	4	4	4	6	6	6	6	1	1	1	6	6	6	1	1	1				1	1	1											1	1	1	1				
7	Xã An Toàn	2	1	2	1	4	2	4	2	1	1		2	2	2	1	1	1	2	2																1	1	1	1			
8	Xã An Trung	2	2	2	2	8	4	6	5	1	1	1	5	4	3	1	1	1	3	2	2																1	1	1	1		
9	Xã An Vinh	3	3	3	3	9	2	4	2	1	1	1	4	2	2	1	1	1	5	2		1	1	1													1	1	1	1		
																																						1	1	1	1	
II	HUYỆN HOÀI AN	44	43	43	43	97	70	71	73	13	12	12	69	44	46	18	18	18	28	27	27	10	10	10				2	2	2				1	1	1	14	14	14	14		
1	Xã Ân Đức	4	4	4	4	12	5	5	5	1	1	1	8	1	1	2	2	2	4	4	4	1	1	1													1	1	1	1		
2	Xã Ân Hào Đông	3	3	3	3	6	6	6	6	1	1	1	4	4	4	1	1	1	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
3	Xã Ân Hào Tây	3	3	3	3	3	2	2	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1														1	1	1	1	
4	Xã Ân Hữu	4	3	3	3	10	2	2	2	1			8	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1											1	1	1	1				
5	Xã Ân Mỹ	4	4	4	4	8	8	8	8	1	1	1	5	5	5	1	1	1	3	3	3	1	1	1				1	1	1							1	1	1	1		
6	Xã Ân Nghĩa	4	4	4	4	11	11	11	11	1	1	1	6	6	6	2	2	2	5	5	5	1	1	1														1	1	1	1	
7	Xã Ân Phong	2	2	2	2	7	6	6	6	1	1	1	4	3	3	1	1	1	3	3	3																	1	1	1	1	
8	Xã Ân Sơn					3	2	2	2				2	1	1				1	1	1																	1	1	1	1	
9	Xã Ân Thạnh	4	4	4	4	6	6	6	6	1	1	1	4	4	4	2	2	2	2	2	2	1	1	1														1	1	1	1	
10	Xã Ân Tín	4	4	4	4	9	5	5	5	1	1	1	7	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1														1	1	1	1	
11	Xã Ân Tường Đông	3	3	3	3	8	6	6	8	1	1	1	8	6	8	1	1	1				1	1	1														1	1	1	1	
12	Xã Ân Tường Tây	5	5	5	5	7	5	5	6	1	1	1	5	3	4	2	2	2	2	2	2	1	1	1				1	1	1									1	1	1	1
13	Xã Bok Tới	2	2	2	2	5	5	5	5	1	1	1	4	4	4	1	1	1	1	1	1																	1	1	1	1	
14	Xã Dak mang	2	2	2	2	2	1	2	1	1	1	1	2	2	1	1	1	1																				1	1	1	1	
III	HUYỆN HOÀI NHON	61	61	61	61	104	102	102	102	18	18	18	60	59	59	25	25	25	43	42	42	15	15	15	1	1	1	2	2	2				1	1	1	15	15	15	15		
1	Xã Hoài Châu	3	3	3	3	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	1	1	1	2	2	2	1	1	1														1	1	1	1	

TT	Tên thôn/làng/khối	Trường học																																							Trạm Y tế											
		Tổng số trường học								Trường mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở (CII), Phổ thông cơ sở (CI+CII)						Trung học phổ thông (CIII), Trung học (CII+III)						Trường Dân tộc Nội trú, Trung tâm GD Thường xuyên	Số trạm	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS														
		Trường chính				Điểm trường (phân trường)				Trường chính			Điểm trường (điểm lớp)			Trường chính			Điểm trường (phân trường)			Trường chính			Điểm trường (phân trường)																											
		Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41												
2	Xã Hoài Châu Bắc	4	4	4	4	6	6	6	6	1	1	1	3	3	3	1	1	1	3	3	3	1	1	1																1	1	1	1									
3	Xã Hoài Đức	5	5	5	5	12	12	12	12	1	1	1	8	8	8	3	3	3	4	4	4	1	1	1				1	1	1										1	1	1	1									
4	Xã Hoài Hải	3	3	3	3	5	3	3	3	1	1	1	3	2	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1																	1	1	1	1								
5	Xã Hoài Hào	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	3	3	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1																	1	1	1	1								
6	Xã Hoài Hương	5	5	5	5	10	10	10	10	1	1	1	4	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1																		1	1	1	1							
7	Xã Hoài Mỹ	4	4	4	4	15	15	15	15	1	1	1	8	8	8	2	2	2	6	6	6	1	1	1				1	1	1													1	1	1	1						
8	Xã Hoài Phú	3	3	3	3	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	1	1	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1																1	1	1	1						
9	Xã Hoài Sơn	5	5	5	5	8	8	8	8	2	2	2	6	6	6	2	2	2	2	2	2	1	1	1																				1	1	1	1					
10	Xã Hoài Tân	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	2	3	3	3	2	2	2	3	3	3	1	1	1																					1	1	1	1				
11	Xã Hoài Thanh	4	4	4	4	7	7	7	7	1	1	1	4	4	4	2	2	2	3	3	3	1	1	1																					1	1	1	1				
12	Xã Hoài Thanh Tây	3	3	3	3	6	6	6	6	1	1	1	4	4	4	1	1	1	2	2	2	1	1	1																						1	1	1	1			
13	Xã Hoài Xuân	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1																							1	1	1	1		
14	Xã Tam Quan Bắc	5	5	5	5	7	7	7	7	2	2	2	4	4	4	2	2	2	3	3	3	1	1	1																							1	1	1	1		
15	Xã Tam Quan Nam	4	4	4	4	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1																								1	1	1	1	
IV	HUYỆN PHÚ CÁT	68	68	68	68	192	181	184	185	17	17	17	140	133	136	29	29	29	52	51	49	17	17	17																												
1	Xã Cát Chánh	3	3	3	3	8	6	8	6	1	1	1	5	5	4	1	1	1	3	3	2	1	1	1				5	5	5																		17	17	17	17	
2	Xã Cát Hải	3	3	3	3	10	9	10	9	1	1	1	7	7	7	1	1	1	3	3	2	1	1	1																								1	1	1	1	
3	Xã Cát Hạnh	6	6	6	6	17	17	17	17	1	1	1	15	15	15	3	3	3	2	2	2	1	1	1																									1	1	1	1
4	Xã Cát Hiệp	3	3	3	3	9	9	9	9	1	1	1	7	7	7	1	1	1	2	2	2	1	1	1				1	1	1																		1	1	1	1	
5	Xã Cát Hưng	5	5	5	5	8	8	8	8	1	1	1	6	6	6	1	1	1	2	2	2	1	1	1																									1	1	1	1
6	Xã Cát Khánh	4	4	4	4	12	12	12	12	1	1	1	9	9	9	2	2	2	3	3	3	1	1	1				2	2	2																		1	1	1	1	
7	Xã Cát Lâm	3	3	3	3	10	5	5	8	1	1	1	8	3	6	1	1	1	2	2	2	1	1	1																								1	1	1	1	
8	Xã Cát Minh	6	6	6	6	13	13	13	13	1	1	1	9	9	9	3	3	3	4	4	4	1	1	1																								1	1	1	1	
9	Xã Cát Nhơn	4	4	4	4	11	11	11	11	1	1	1	8	8	8	2	2	2	3	3	3	1	1	1				1	1	1																		1	1	1	1	
10	Xã Cát Sơn	3	3	3	3	9	9	9	9	1	1	1	6	6	6	1	1	1	3	3	3	1	1	1																								1	1	1	1	
11	Xã Cát Tài	4	4	4	4	13	13	13	13	1	1	1	7	7	7	2	2	2	6	6	6	1	1	1																								1	1	1	1	
12	Xã Cát Tân	4	4	4	4	16	16	16	16	1	1	1	11	11	11	2	2	2	5	5	5	1	1	1																								1	1	1	1	
13	Xã Cát Thắng	4	4	4	4	8	8	8	8	1	1	1	5	5	5	2	2	2	3	3	3	1	1	1																								1	1	1	1	
14	Xã Cát Thành	4	4	4	4	10	10	10	10	1	1	1	8	8	8	1	1	1	2	2	2	1	1	1																								1	1	1	1	
15	Xã Cát Tiến	3	3	3	3	9	9	9	9	1	1	1	7	7	7	1	1	1	2	2	2	1	1	1				1	1	1																			1	1	1	1

TT	Tên thôn/làng/khối	Trường học																																			Trạm Y tế					
		Tổng số trường học								Trường mầm non				Tiểu học				Trung học cơ sở (CII), Phổ thông cơ sở (CI+CII)				Trung học phổ thông (CIII), Trung học (CII+III)				Trường Dân tộc Nội trú, Trung tâm GD Thường xuyên			Số trạm	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS										
		Trường chính				Điểm trường (phần trường)				Trường chính		Điểm trường (điểm lớp)		Trường chính		Điểm trường (phần trường)		Trường chính		Điểm trường (phần trường)		Trường chính		Điểm trường (phần trường)																		
		Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường					Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
16	Xã Cát Trinh	4	4	4	4	11	11	11	11	1	1	1	9	9	9	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
17	Xã Cát Tường	5	5	5	5	18	15	15	16	1	1	1	13	11	12	3	3	3	5	4	4	1	1	1													1	1	1	1		
V	HUYỆN PHÙ MỸ	63	63	63	63	80	62	68	62	18	18	18	57	46	40	27	27	27	19	18	18	16	16	16	4	4	4	2	2	2							17	17	17	17		
1	Xã Mỹ An	3	3	3	3	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
2	Xã Mỹ Cát	3	3	3	3	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
3	Xã Mỹ Chánh	5	5	5	5	12	6	9	6	1	1	1	11	8	5	2	2	2	1	1	1	1	1	1				1	1	1								1	1	1	1	
4	Xã Mỹ Chánh Tây	2	2	2	2	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				1	1	1											1	1	1	1	
5	Xã Mỹ Châu	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2				1	1	1														1	1	1	1	
6	Xã Mỹ Đức	3	3	3	3	7	5	5	5	1	1	1	5	3	3	1	1	1	2	2	2	1	1	1														1	1	1	1	
7	Xã Mỹ Hiệp	5	5	5	5	3	3	3	3	1	1	1	2	2	2	3	3	3				1	1	1	1	1	1											1	1	1	1	
8	Xã Mỹ Hòa	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	3			2	2	2	1	1	1	1	1	1														1	1	1	1	
9	Xã Mỹ Lộc	3	3	3	3	5	5	5	5	1	1	1	2	2	2	1	1	1	3	3	3	1	1	1															1	1	1	1
10	Xã Mỹ Lợi	4	4	4	4	3	3	3	3	1	1	1	3	3	3	2	2	2				1	1	1															1	1	1	1
11	Xã Mỹ Phong	4	4	4	4	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1															1	1	1	1
12	Xã Mỹ Quang	3	3	3	3	7	4	7	4	1	1	1	5	5	2	1	1	1	2	2	2	1	1	1															1	1	1	1
13	Xã Mỹ Tài	4	4	4	4	3	3	3	3	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1															1	1	1	1
14	Xã Mỹ Thắng	4	4	4	4	7	6	6	6	1	1	1	5	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1
15	Xã Mỹ Thành	4	4	4	4	9	7	7	7	1	1	1	6	5	5	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
16	Xã Mỹ Thọ	5	5	5	5	7	7	7	7	1	1	1	5	5	5	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
17	Xã Mỹ Trinh	3	3	3	3	2	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1				1	1	1														1	1	1	1	
VI	HUYỆN TÂY SƠN	47	47	47	47	90	68	77	70	14	14	14	59	50	45	18	18	18	31	27	25	13	13	13				2	2	2							14	14	14	14		
1	Xã Bình Hòa	3	3	3	3	10	8	10	8	1	1	1	6	6	5	1	1	1	4	4	3	1	1	1														1	1	1	1	
2	Xã Bình Nghi	4	4	4	4	7	5	5	5	1	1	1	6	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1														1	1	1	1	
3	Xã Bình Tân	3	3	3	3	11	3	5	5	1	1	1	6	2	2	1	1	1	5	3	3	1	1	1														1	1	1	1	
4	Xã Bình Thành	3	3	3	3	6	6	6	6	1	1	1	3	3	3	1	1	1	3	3	3	1	1	1														1	1	1	1	
5	Xã Bình Thuận	3	3	3	3	9	9	9	9	1	1	1	5	5	5	1	1	1	4	4	4	1	1	1														1	1	1	1	
6	Xã Bình Tường	4	4	4	4	5	5	5	5	1	1	1	4	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1														1	1	1	1	
7	Xã Tây An	3	3	3	3	9	4	4	4	1	1	1	7	4	4	1	1	1	2			1	1	1													1	1	1	1		
8	Xã Tây Bình	4	4	4	4	4	1	4	1	1	1	1	3	3		1	1	1	1	1	1	1	1	1				1	1	1							1	1	1	1		

TT	Tên thôn/làng/khối	Trường học																																					Trạm Y tế		
		Tổng số trường học								Trường mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở (CII), Phổ thông cơ sở (CI+CII)						Trung học phổ thông (CIII), Trung học (CII+III)						Trường Dân tộc Nội trú, Trung tâm GD Thường xuyên	Số trạm	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS			
		Trường chính				Điểm trường (phần trường)				Trường chính			Điểm trường (điểm lớp)			Trường chính			Điểm trường (phần trường)			Trường chính			Điểm trường (phần trường)																
		Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
9	Xã Tây Giang	5	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1	
10	Xã Tây Phú	4	4	4	4	5	5	5	5	1	1	1	4	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1			1	1	1								1	1	1	1	
11	Xã Tây Thuận	3	3	3	3	4	4	4	4	1	1	1	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1	
12	Xã Tây Vinh	3	3	3	3	7	7	7	7	1	1	1	4	4	4	1	1	1	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1	
13	Xã Tây Xuân	2	2	2	2	6	4	6	4	1	1	1	3	3	2	1	1	1	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1	
14	Xã Vĩnh An	3	3	3	3	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	1	1	1	3	3	2																1	1	1	1	
																						1	1	1													1	1	1	1	
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC	52	52	52	52	112	112	112	112	12	12	12	82	82	82	26	26	26	29	29	29	11	11	11	1	1	1	3	3	3							11	11	11	11	
1	Xã Phước An	5	5	5	5	14	14	14	14	1	1	1	9	9	9	3	3	3	5	5	5	1	1	1													11	11	11	11	
2	Xã Phước Hiệp	5	5	5	5	8	8	8	8	1	1	1	6	6	6	3	3	3	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1	
3	Xã Phước Hòa	6	6	6	6	11	11	11	11	1	1	1	7	7	7	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1									1	1	1	1
4	Xã Phước Hưng	5	5	5	5	5	5	5	5	2	2	2	4	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1		1	1	1									1	1	1	1	
5	Xã Phước Lộc	4	4	4	4	10	10	10	10	1	1	1	7	7	7	2	2	2	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1	
6	Xã Phước Nghĩa	2	2	2	2	4	4	4	4	1	1	1	2	2	2	1	1	1	2	2	2																1	1	1	1	
7	Xã Phước Quang	5	5	5	5	8	8	8	8	1	1	1	6	6	6	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1	
8	Xã Phước Sơn	7	7	7	7	22	22	22	22	1	1	1	17	17	17	3	3	3	5	5	5	2	2	2			1	1	1								1	1	1	1	
9	Xã Phước Thắng	4	4	4	4	10	10	10	10	1	1	1	7	7	7	2	2	2	3	3	3	1	1	1			1	1	1								1	1	1	1	
10	Xã Phước Thành	4	4	4	4	5	5	5	5	1	1	1	5	5	5	2	2	2	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1	
11	Xã Phước Thuận	5	5	5	5	15	15	15	15	1	1	1	12	12	12	3	3	3	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1	
																																						1	1	1	1
VIII	HUYỆN VÂN CANH	15	15	15	15	48	43	43	43	4	4	4	32	27	27	6	6	6	16	16	16	4	4	4				1	1	1							6	6	6	6	
1	Xã Canh Hiền	2	2	2	2	6	6	6	6				6	6	6	1	1	1				1	1	1													6	6	6	6	
2	Xã Canh Hiệp	1	1	1	1	7	2	2	2				6	1	1	1	1	1	1	1	1																1	1	1	1	
3	Xã Canh Hòa	2	2	2	2	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	1	1	1	2	2	2																1	1	1	1	
4	Xã Canh Liên	3	3	3	3	12	12	12	12	1	1	1	6	6	6	1	1	1	6	6	6	1	1	1													1	1	1	1	
5	Xã Canh Thuận	3	3	3	3	7	7	7	7	1	1	1	2	2	2	1	1	1	5	5	5	1	1	1													1	1	1	1	
6	Xã Canh Vinh	4	4	4	4	11	11	11	11	1	1	1	9	9	9	1	1	1	2	2	2	1	1	1			1	1	1								1	1	1	1	
																											1	1	1									1	1	1	1
IX	HUYỆN VINH THẠNH	22	22	22	22	43	31	31	31	6	6	6	30	20	20	8	8	8	13	11	11	7	7	7													8	8	8	8	
1	Xã Vĩnh Hào	4	4	4	4	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1											1	1	1	8	8	8	8
2	Xã Vĩnh Hiệp	2	2	2	2	9	1	1	1				6			1	1	1	1	1	1	1	1	1											1	1	1	1	1	1	1
3	Xã Vĩnh Hòa	2	2	2	2	4	4	4	4	1	1	1	3	3	3				1	1	1	1	1	1													1	1	1	1	
																			1	1	1	1	1	1													1	1	1	1	

TT	Tên thôn/làng/khối	Trường học																																					Trạm Y tế			
		Tổng số trường học								Trường mầm non						Tiểu học						Trung học cơ sở (CII), Phổ thông cơ sở (CI+CII)						Trung học phổ thông (CIII), Trung học (CII+III)						Trường Dân tộc Nội trú, Trung tâm GD Thường xuyên	Số trạm	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS				
		Trường chính				Điểm trường (phần trường)				Trường chính			Điểm trường (điểm lớp)			Trường chính			Điểm trường (phần trường)			Trường chính			Điểm trường (phần trường)																	
		Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước và nhà tiêu HVS	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS	Số trường	Có nước HVS	Có nhà tiêu HVS									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
4	Xã Vĩnh Kim	2	2	2	2	8	7	7	7				6	5	5	1	1	1	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
5	Xã Vĩnh Quang	3	3	3	3					1	1	1				1	1	1				1	1	1													1	1	1	1		
6	Xã Vĩnh Sơn	3	3	3	3	10	7	7	7	1	1	1	5	2	2	1	1	1	5	5	5	1	1	1													1	1	1	1		
7	Xã Vĩnh Thịnh	4	4	4	4	10	10	10	10	1	1	1	9	9	9	2	2	2	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
8	Xã Vĩnh Thuận	2	2	2	2					1	1	1				1	1	1																			1	1	1	1		
X	THỊ XÃ AN NHON	39	39	39	39	72	68	69	68	10	10	10	48	46	45	17	17	17	24	23	23	10	10	10				2	2	2							10	10	10	10		
1	Xã Nhon An	4	4	4	4	7	6	6	6	1	1	1	5	4	4	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
2	Xã Nhon Hạnh	4	4	4	4	10	9	9	9	1	1	1	6	5	5	2	2	2	4	4	4	1	1	1													1	1	1	1		
3	Xã Nhon Hậu	4	4	4	4	7	6	6	6	1	1	1	4	4	4	2	2	2	3	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
4	Xã Nhon Khánh	3	3	3	3	5	5	5	5	1	1	1	3	3	3	1	1	1	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
5	Xã Nhon Lộc	4	4	4	4	7	7	7	7	1	1	1	4	4	4	2	2	2	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1		
6	Xã Nhon Mỹ	4	4	4	4	9	9	9	9	1	1	1	7	7	7	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
7	Xã Nhon Phong	4	4	4	4	7	6	7	6	1	1	1	5	5	4	1	1	1	2	2	2	1	1	1			1	1	1								1	1	1	1		
8	Xã Nhon Phúc	4	4	4	4	6	6	6	6	1	1	1	4	4	4	2	2	2	2	2	2	1	1	1													1	1	1	1		
9	Xã Nhon Tân	3	3	3	3	9	9	9	9	1	1	1	6	6	6	1	1	1	3	3	3	1	1	1													1	1	1	1		
10	Xã Nhon Thọ	5	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	4	4	4	2	2	2	1	1	1	1	1	1			1	1	1								1	1	1	1		
XI	TP QUY NHON	14	14	14	14	8	8	8	8	5	5	5	5	5	5	4	4	4	3	3	3	5	5	5												5	5	5	5			
1	Xã Nhon Châu	2	2	2	2					1	1	1										1	1	1													1	1	1	1		
2	Xã Nhon Hải	3	3	3	3	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
3	Xã Nhon Hội	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				1	1	1													1	1	1	1		
4	Xã Nhon Lý	3	3	3	3	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
5	Xã Phước Mỹ	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1													1	1	1	1		
	Tổng	451	449	450	449	903	781	813	791	127	126	125	615	542	531	188	188	188	282	265	254	112	112	112	6	6	6	20	20	20				4	4	4	126	126	126	126		

BIỂU 04: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **907** /QĐ-UBND, ngày **21** / **3** /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tự chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức 0, 1, 2)					Đánh giá tình trạng hoạt động				
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thất thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	HUYỆN AN LÃO				51		1.924	855	13.147	8.540	51															
I.1	Xã An Dũng				6		255	165	1.500	1.647	6											6			45	6
1	CN thôn 1	N.mặt	1998	1998	T.chảy		75	55	400	552	1							2		1	1				6	
2	CN thôn 2 - Làng Kriêng	N.mặt	1999	1999	T.chảy		35	19	200	190	1							1		1	1				x	
3	CN thôn 2 - Làng Paký + Padoan	N.mặt	2008	2008	T.chảy		30	28	200	278	1							2		1	1				x	
4	CN thôn 3 - Làng Ma Ngá	N.mặt	2008	2008	T.chảy		50	10	200	100	1							0		1	1				x	
5	CN thôn 3 - Làng Vơ + Ông Ngoa	N.mặt	1998	1998	T.chảy		40	33	300	329	1							2		1	1				x	
6	CN thôn 4	N.mặt	2013	2013	T.chảy		25	20	200	198	1							2		1	1				x	
I.2	Xã An Hòa				3		70	56	610	560	3														3	
7	CN thôn Trà Cong - xóm 1	N.mặt	2005	2005	T.chảy		20	21	200	210	1							2		1	1				x	
8	CN thôn Trà Cong - xóm 2	N.mặt	2006	2006	T.chảy		20	10	200	100	1							1		1	1				x	
9	CN thôn Trà Cong - xóm 2+3	N.mặt	2002	2002	T.chảy		30	25	210	250	1							2		1	1				x	
I.3	Xã An Hưng				5		328		1.460		5											5				5
10	CN thôn 1	N.mặt	2006	2006	T.chảy		152		400		1							0				x			x	
11	CN thôn 2	N.mặt	2001	2001	T.chảy		36		310		1							0				x			x	
12	CN thôn 3	N.mặt	2008	2008	T.chảy		40		250		1							0				x			x	
13	CN thôn 3, thôn 5	N.mặt	2007	2007	T.chảy		50		250		1							0				x			x	
14	CN thôn 4	N.mặt	2005	2005	T.chảy		50		250		1							0				x			x	
I.4	Xã An Nghĩa				4		162	70	863	705	4														4	
15	CN thôn 1, thôn 2	N.mặt	2005	2005	T.chảy		30	29	260	289	1							2		1	1				x	
16	CN thôn 3	N.mặt	2006	2006	T.chảy		72	13	253	132	1							0		1	1				x	
17	CN thôn 4	N.mặt	2007	2007	T.chảy		30	13	185	133	1							0		1	1				x	
18	CN thôn 5	N.mặt	2017	2018	T.chảy		30	15	165	151	1							1		1	1				x	
I.5	Xã An Quang				8		210	101	1946	1010	8														8	
19	CN thôn 2	N.mặt	2001	2001	T.chảy		30	17	386	166	1							1		1	1				x	
20	CN thôn 2 - Khu giãn dân	N.mặt	2008	2008	T.chảy		20	4	200	40	1							0		1	1				x	
21	CN thôn 2 - TT xã	N.mặt	2008	2008	T.chảy		20	8	200	75	1							0		1	1				x	
22	CN thôn 3	N.mặt	2002	2002	T.chảy		30	16	310	162	1							1		1	1				x	
23	CN thôn 3 - Xen Ghét	N.mặt	2013	2014	T.chảy		30	5	310	52	1							0		1	1				x	
24	CN thôn 4	N.mặt	2005	2005	T.chảy		30	24	205	237	1							2		1	1				x	
25	CN thôn 5	N.mặt	2001	2001	T.chảy		30	18	210	184	1							1		1	1				x	
26	CN thôn 6	N.mặt	2001	2001	T.chảy		20	9	125	94	1							0		1	1				x	

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tự chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Công đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức: 0, 1, 2)					Đánh giá tình trạng hoạt động				
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thất thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Khó hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I.6	Xã An Tân				1		50	9	400	92	1															
27	CN thôn Gò Đồn	N.mặt	2011	2012	T.chảy		50	9	400	92	1							0		1	1					1
I.7	Xã An Toàn				5		160	88	1000	881	5															
28	CN thôn 1	N.mặt	1999	1999	T.chảy		30	29	200	293	1											1				4
29	CN thôn 2 - làng Cũ	N.mặt	2001	2001	T.chảy		40	6	250	61	1							2		1	1					x
30	CN thôn 2 - làng Mới	N.mặt	2008	2008	T.chảy		30	28	150	275	1							0		1	1					x
31	CN thôn 3	N.mặt	1999	1999	T.chảy		30	25	200	252	1							2		1	1					x
32	CN thôn 3 - Suối gà	N.mặt	2011	2011	T.chảy		30		200		1							2		1	1					x
I.8	Xã An Trung				8		325	167	2558	1662	8							0				x				
33	CN thôn 1	N.mặt	2006	2007	T.chảy		40	33	540	329	1															8
34	CN thôn 3, thôn 8	N.mặt	2008	2008	T.chảy		25	23	288	225	1							2		1	1					x
35	CN thôn 4	N.mặt	2007	2007	T.chảy		40	23	280	229	1							2		1	1					x
36	CN thôn 5	N.mặt	2006	2006	T.chảy		50	22	300	223	1							1		1	1					x
37	CN thôn 6 - Làng Mít	N.mặt	2005	2005	T.chảy		40	13	250	125	1							0		1	1					x
38	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông	N.mặt	2003	2003	T.chảy		40	12	200	119	1							0		1	1					x
39	CN thôn 6 - Làng Nước Lội	N.mặt	2005	2005	T.chảy		40	23	200	229	1							0		1	1					x
40	CN thôn TMangGhen	N.mặt	2012	2012	T.chảy		50	18	500	183	1							1		1	1					x
I.9	Xã An Vinh				11		364	199	2810	1983	11							0		1	1					x
41	CN thôn 1 - Nước Nghiêm	N.mặt	1999	1999	T.chảy		53	22	350	217	1															11
42	CN thôn 2 - Nước Lâu	N.mặt	2008	2008	T.chảy		50	42	300	415	1							0		1	1					x
43	CN thôn 3 - Làng dưới	N.mặt	2008	2008	T.chảy		30	16	300	164	1							2		1	1					x
44	CN thôn 3 - Làng trên	N.mặt	2008	2008	T.chảy		30	13	300	130	1							1		1	1					x
45	CN thôn 3 - TT xã	N.mặt	1999	1999	T.chảy		38	2	250	20	1							0		1	1					x
46	CN thôn 4 - Làng Prêu	N.mặt	1999	1999	T.chảy		20	16	200	157	1							0		1	1					x
47	CN thôn 4 - Làng Tre	N.mặt	2008	2008	T.chảy		20	6	150	60	1							2		1	1					x
48	CN thôn 5	N.mặt	1997	1997	T.chảy		33	28	250	277	1							0		1	1					x
49	CN thôn 6	N.mặt	2002	2002	T.chảy		30	18	160	180	1							2		1	1					x
50	CN thôn 7 - Làng Pleng	N.mặt	2004	2004	T.chảy		30	12	200	123	1							1		1	1					x
51	CN thôn 7 - Làng Vá Sun	N.mặt	2002	2002	T.chảy		30	24	350	240	1							0		1	1					x
																		2		1	1					x
II	HUYỆN HOÀI AN				18		3.726	929	24.020	9.283	12	4				2										
II.1	Xã Ân Hảo Đông				1		776	88	2.200	881						1						4		3	11	
52	CN Thôn Bình Hoà Nam	N.mặt	2010	2010	T.chảy		776	88	2.200	881																1
II.2	Xã Ân Hảo Tây				2		537	181	5.209	1.809	1	1					1	1	0		1	1				x
53	CN thôn Tân Xuân	N.mặt	2004	2004	T.chảy		20		300													1		1		
																		0				x				

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tự chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức: 0, 1, 2)						Đánh giá tình trạng hoạt động			
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thất thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kem hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
54	CN xã Ân Hào Tây	N.mặt	2014	2015	T.chảy		517	181	4.909	1.809			1				2	0	1	1	1				X	
II.3	Xã Ân Nghĩa				1		195		1.200							1						1				1
55	CN xã Ân Nghĩa	N.mặt	2006	2007	T.chảy		195		1.200							1		0				X				X
II.4	Xã Ân Sơn				2		112	32	880	317	2														2	
56	CN Đồng Nhà Mười	N.mặt	2005	2005	T.chảy		44	10	250	100	1							0		1	1				X	
57	CN T1, T2	N.mặt	2000	2000	T.chảy		68	22	630	217	1							0		1	1				X	
II.5	Xã Ân Tín				2		583	8	3.210	83	1	1										1			1	1
58	CN Khu giam dân Vĩnh Đức	N.mặt	2009	2011	T.chảy		250	8	1.250	83	1							0		1	1				X	
59	CN Thôn Vạn Hội	N.mặt	2011	2012	T.chảy		333		1.960			1					1	0				X				X
II.6	Xã Ân Tường Đông				1		378	192	3.500	1.918		1												1		
60	CN xã Ân Tường Đông	N.mặt	2012	2013	T.chảy		378	192	3.500	1.918		1					1	1	1	1	1				X	
II.7	Xã Ân Tường Tây				1		600	235	4.531	2.347		1												1		
61	CN xã Ân Tường Tây	N.mặt	2006	2007	T.chảy		600	235	4.531	2.347		1					2	0	1	1	1				X	
II.8	Xã Bok Tới				5		335	103	1.590	1.028	5											1				
62	CN T1	N.mặt	2006	2006	T.chảy		70		200		1							0				X				
63	CN T2	N.mặt	2006	2006	T.chảy		80	22	320	221	1							0		1	1					
64	CN T4	N.mặt	2007	2007	T.chảy		70	32	400	317	1							0		1	1					
65	CN T5	N.mặt	2006	2006	T.chảy		40	31	420	311	1							2		1	1					
66	CN T6 - Gò Dũng	N.mặt	2008	2008	T.chảy		75	18	250	179	1							0		1	1					
II.10	Xã Dak Mang				3		210	90	1.700	900	3															
67	CN làng O11	N.mặt	2006	2006	T.chảy		90	17	600	169	1							0		1	1				X	
68	CN làng O6, O10	N.mặt	2007	2007	T.chảy		70	38	700	381	1							1		1	1				X	
69	CN T6 - Đắk Mang	N.mặt	2007	2007	T.chảy		50	35	400	350	1							2		1	1				X	
III	HUYỆN HOÀI NHƠN				2	3	8.160	6.090	67.840	60.900			1		1	3						3	2			3
III.1	Xã Hoài Hải				1	1	200		5.365							2						2				2
70	CN Hoài Hải	N.ngầm	1996	1997		B.dẫn	120		4.365							1		0				X				X
71	CN Hoài Hải - Tái định cư	N.mặt	2008	2009	T.chảy		80		1.000								1		0			X				X
III.2	Xã Hoài Mỹ					1	360		3.000								1					1				1
72	CN Hoài Mỹ	N.ngầm	2001	2002		B.dẫn	360		3.000								1		0			X				X
III.3	Xã Hoài Xuân					1	5.600	4.376	46.412	43.761			1										1			
73	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài	N.ngầm	2015	2016		B.dẫn	5.600	4.376	46.412	43.761			1				2	2	1	2	2		X			
IV.3	Xã Tam Quan Bắc				1		2.000	1.714	13.063	17.139						1							1			
74	CN Tam Quan Bắc	N.mặt	2003	2005	T.chảy		2.000	1.714	13.063	17.139					1		2	2	1	1	1		X			

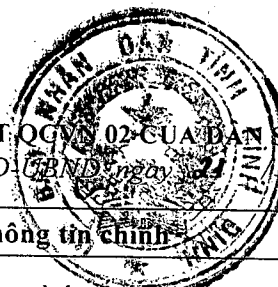


TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tự chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Công đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức: 0, 1, 2)						Đánh giá tình trạng hoạt động			
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thất thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
IV	HUYỆN PHÙ CÁT					6	9.945	6.120	109.293	95.172																
IV.1	Xã Cát Hanh					2	2.000	288	6.500	3.596		1	1		2	2						2	3	1		
75	CN Chợ Gồm (cũ)	N.ngầm	2001	2001		B.dẫn	1.000		5.500							1	1					1		1		
76	CN xã Cát Hanh	N.ngầm	2015	2017		B.dẫn	1.000	288	1.000	3.596						1		0				x				
IV.2	Xã Cát Khánh					1	1.450	677	12.573	8.460					1		2	0	1	1	2				x	
77	CN Cát Khánh	N.ngầm	2014	2015		B.dẫn	1.450	677	12.573	8.460					1								1			
IV.3	Xã Cát Minh					1	840	670	6.000	8.373		1					2	0	1	2	2		x			
78	CN Cát Minh	N.ngầm	2008	2009		B.dẫn	840	670	6.000	8.373		1											1			
IV.4	Xã Cát Nhơn					1	5.600	4.485	84.000	74.743							2	2	1	1	1		x			
79	CN huyện Phù Cát	N.ngầm	2011	2013		B.dẫn	5.600	4.485	84.000	74.743				1									1			
IV.5	Xã Cát Tân					1	55		220					1			2	2	1	1	1		x			
80	CN Kiều An	N.ngầm	1998	1998		B.dẫn	55		220							1						1				
																1		0				x				
V	HUYỆN PHÙ MỸ				1	6	4.470	1.498	34.977	18.722	2			3			2					2		3	2	
V.1	Xã Mỹ Chánh					1	2.000	988	20.463	12.354				1										1		
81	CN Mỹ Chánh	N.ngầm	2015	2016		B.dẫn	2.000	988	20.463	12.354				1												
V.2	Xã Mỹ Đức				1		500	280	2.744	3.495							2	0		1	2			x		
82	CN Mỹ Đức	N.mặt	2001	2002	T.chảy		500	280	2.744	3.495						1								1		
V.3	Xã Mỹ Phong					1	370	28	3.500	354						1	1	1	1	1	1			x		
83	CN Mỹ Phong	N.ngầm	2014	2016		B.dẫn	370	28	3.500	354				1												1
V.4	Xã Mỹ Tài					1	300	68	2.135	846							2	0		1	1				x	
84	CN Mỹ Tài	N.ngầm	2002	2003		B.dẫn	300	68	2.135	846						1										1
V.5	Xã Mỹ Thắng					2	400		2.170		2						1	0	1	1	1				x	
85	CN thôn 7	N.ngầm	2000	2000		B.dẫn	100		1.600		1											2				
86	CN thôn 9	N.ngầm	1999	1999		B.dẫn	300		570		1							0				x				
V.6	Xã Mỹ Thành					1	900	134	3.965	1.673				1				0				x				
87	CN Mỹ Thành	N.ngầm	2001	2002		B.dẫn	900	134	3.965	1.673				1			2	0	1	1	1			1		
																							x			
VI	HUYỆN TÂY SON				2	1	3.060	2.254	28.235	25.199				3									2	1		
VI.1	Xã Bình Tân				1		60	60	700	755				1										1		
88	CN Bình Tân	N.mặt	2005	2006	T.chảy		60	60	700	755				1											1	
VI.2	Xã Tây Giang					1	1.500	1.004	14.535	12.545							2	2		1	1			x		
89	CN Tây Giang - Tây Thuận	N.ngầm	2013	2014		B.dẫn	1.500	1.004	14.535	12.545				1									1			
VI.3	Xã Vĩnh An				1		1.500	1.190	13.000	11.899							2	1	1	1	2		x			
90	CN Vĩnh An - Bình Tường	N.mặt	2008	2009	T.chảy		1.500	1.190	13.000	11.899				1									1			
																	2	2	1	1	2		x			

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tư chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Công đồng	HTX	Đơn vị tư nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức 0, 1, 2)					Đánh giá tình trạng hoạt động				
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thải thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC					3	5.400	3.909	70.000	44.628				3								1	2			1
VII.1	Xã Phước Hiệp					1	3.000	3.053	32.000	33.924			1										1			
91	CN Phước Sơn	N.ngâm	2007	2010		B.dẫn	3.000	3.053	32.000	33.924			1				2	2	1	1	2		x			
VII.2	Xã Phước Nghĩa					1	900	856	18.000	10.704			1										1			
92	CN Phước Thuận	N.ngâm	2002	2004		B.dẫn	900	856	18.000	10.704			1				2	2	1	1	1		x			
VII.3	Xã Phước Quang					1	1.500		20.000				1									1				1
93	CN Đông - Bắc Tuy Phước	N.ngâm	2000	2002		B.dẫn	1.500		20.000				1					0				x				x
VIII	HUYỆN VÂN CANH				17		2.731	583	15.560	5.820	16				1							1			16	1
VIII.1	Xã Canh Hiền				1		800	82	6.982	821					1										1	
94	CN suối Cầu	N.mặt	2.015	2.016	T.chảy		800	82	6.982	821					1		1	0	1	1	1				x	
VIII.2	Xã Canh Hiệp				2		135	57	1.100	578	2														2	
95	CN làng Canh Giao	N.mặt	2006	2006	T.chảy		55	36	200	364	1							1		1	1				x	
96	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến	N.mặt	2006	2006	T.chảy		80	21	900	214	1							0		1	1				x	
VIII.3	Xã Canh Hòa				2		580	38	1.050	377	2											1			1	1
97	CN Suối Diếp	N.mặt	2002	2002	T.chảy		80		350		1							0				x				x
98	CN Suối Dú	N.mặt	2001	2001	T.chảy		500	38	700	377	1							0		1	1				x	
VIII.4	Xã Canh Liên				8		566	250	3.610	2.491	8														8	
99	CN làng Canh Tiến	N.mặt	2006	2006	T.chảy		50	47	480	468	1							2		1	1				x	
100	CN làng Cát	N.mặt	2002	2002	T.chảy		50	32	400	315	1							1		1	1				x	
101	CN làng Chôm	N.mặt	2005	2005	T.chảy		50	32	200	316	1							1		1	1				x	
102	CN làng Cà Bông	N.mặt	2007	2007	T.chảy		70	33	350	334	1							0		1	1				x	
103	CN làng Cà Bưng	N.mặt	2003	2003	T.chảy		30	14	130	135	1							0		1	1				x	
104	CN làng Cà Nâu	N.mặt	2004	2004	T.chảy		76	22	200	219	1							0		1	1				x	
105	CN TT cụm xã làng Hà Giao	N.mặt	2013	2014	T.chảy		170	43	1.500	431	1							0		1	1				x	
106	CN làng Kon Lot	N.mặt	2016	2016	T.chảy		70	27	350	273	1							0		1	1				x	
VIII.5	Xã Canh Thuận				4		650	156	2.818	1.553	4														4	
107	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)	N.mặt	2004	2004	T.chảy		50	23	400	225	1							0		1	1				x	
108	CN Cà Te	N.mặt	2006	2006	T.chảy		30	19	292	194	1							1		1	1				x	
109	CN Cà Xiêm	N.mặt	2003	2003	T.chảy		500	76	1.344	759	1							0		1	1				x	
110	CN Suối La Da (Cà Bưng)	N.mặt	2006	2006	T.chảy		70	38	782	375	1							1		1	1				x	
IX	HUYỆN VINH THẠNH				18		1.768	448	10.528	4.484	15				2	1						6		1	11	6
IX.1	Xã Vĩnh Hiệp				1		50		660		1											1				1
111	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang	N.mặt	2006	2006	T.chảy		50		660		1							0				x				x

TT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Xây dựng công trình		Loại hình cấp nước		Công suất (m3/ngày-đêm)		Số người cấp nước (người)		Mô hình quản lý vận hành công trình (đánh số "1" vào ô tương ứng)						Đánh giá tình hình quản lý, hoạt động công trình									
			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tự chảy	Bơm dẫn	Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Thực tế	Công đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Quản lý, hoạt động công trình (chấm điểm theo các mức 0, 1, 2)					Đánh giá tình trạng hoạt động				
																	Bộ máy tổ chức	Hiệu suất	Thu tiền phí SD nước	Thất thoát nước	Hoạt động cấp nước	Không hoạt động	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
IX.2	Xã Vĩnh Hòa				2		270	46	1.650	455	1				1					1			1			
112	CN Thác Đổ	N.mặt	2005	2005	T.chảy		50		450		1							0								
113	CN xã Vĩnh Hòa	N.mặt	2015	2016	T.chảy		220	46	1.200	455					1		2	0	1	1	1			x		
IX.3	Xã Vĩnh Kim				6		325	154	2.153	1.539	6													x		
114	CN làng Kon Trú	N.mặt	2012	2012	T.chảy		50	14	150	142	1							0		1	1				6	
115	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim	N.mặt	2013	2013	T.chảy		60	22	326	215	1							0		1	1				x	
116	CN thôn ĐakTra	N.mặt	2005	2005	T.chảy		50	10	200	102	1							0		1	1				x	
117	CN thôn K6	N.mặt	2003	2003	T.chảy		50	56	500	560	1							0		1	1				x	
118	CN thôn O3	N.mặt	2005	2005	T.chảy		50	13	500	131	1							2		1	1				x	
119	CN thôn O5	N.mặt	2006	2006	T.chảy		65	39	477	389	1							0		1	1				x	
IX.4	Xã Vĩnh Sơn				5		760	93	2.758	938	4						1					3			2	
120	CN làng K2	N.mặt	2005	2005	T.chảy		350	68	1.050	684	1							0		1	1				x	
121	CN làng K3	N.mặt	2006	2006	T.chảy		150		291								1	0								
122	CN làng K4	N.mặt	2005	2005	T.chảy		150		677		1							0				x				
123	CN làng K8 (cũ)	N.mặt	2008	2008	T.chảy		70		340		1							0				x				
124	CN làng Suối Cát	N.mặt	2008	2008	T.chảy		40	25	400	254	1							0				x				
IX.5	Xã Vĩnh Thịnh				2		82	54	807	543	2							1		1	1				x	
125	CN làng M2	N.mặt	2008	2008	T.chảy		50	36	575	362	1							2		1	1				2	
126	CN làng M3	N.mặt	2008	2008	T.chảy		32	18	232	181	1							1		1	1				x	
IX.6	Xã Vĩnh Thuận				2		281	101	2.500	1.009	1				1							1			1	
127	CN L5, L7	N.mặt	2007	2007	T.chảy		74		700		1							0				x				
128	CN xã Vĩnh Thuận	N.mặt	2012	2013	T.chảy		207	101	1.800	1.009					1		2	0		1	1				x	
X	THỊ XÃ AN NHƠN					2	2.180	2.028	30.850	25.352			1		1								2			
X.1	Xã Nhơn An				1	1.330	1.189	20.600	14.860						1							1				
129	CN 03 xã Đông An Nhơn	N.ngầm	2004	2006		B.dẫn	1.330	1.189	20.600	14.860					1		2	2	1	1	1		x			
X.2	Xã Nhơn Tân				1	850	839	10.250	10.492			1											1			
130	CN xã Nhơn Tân	N.ngầm	2007	2008		B.dẫn	850	839	10.250	10.492			1				2	2	1	1	1		x			
XI	TP QUY NHƠN				2	1.344	571	7.400	7.143						1	1								2		
XI.1	Xã Nhơn Châu				1	144	108	1.200	1.354							1								1		
131	CN xã Nhơn Châu	N.ngầm	2000	2000		B.dẫn	144	108	1.200	1.354						1	1	2	1	1	1			x		
XI.2	Xã Nhơn Hải				1	1.200	463	6.200	5.789						1									1		
132	CN xã Nhơn Hải	N.ngầm	2012	2014		B.dẫn	1.200	463	6.200	5.789					1		2	0	2	1	1			x		
	Tổng					109	23	44.708	25.285	411.850	305.243	96	5	12		8	11					25	11	11	85	25

BIỂU 05: TỔNG HỢP SỐ LIỆU SỬ DỤNG NƯỚC ĐÁP ỨNG QCVN 02 CỦA ĐƠN VỊ VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **307**/QĐ-UBND ngày **21** /**05** /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



TT	Các thông tin chính	Số liệu
1	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (Bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước nhỏ lẻ chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra*100%)	53,9 %
2	Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (Bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ trong tỉnh)	458.061 người
3	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ công trình cấp nước tập trung (Bằng tổng số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các mẫu kiểm tra của các nguồn cấp nước tập trung chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra *100%)	92,5 %
4	Số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (Bằng tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (%) nhân với số dân nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung trong tỉnh)	286.897 người
5	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 (%) (Bằng tổng số dân sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 từ công trình cấp nước tập trung và từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số dân trong tỉnh *100%)	62,4 %
6	Số dân nông thôn sử dụng nước đáp ứng QCVN 02 trong tỉnh (Bằng tổng số dân đang sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ)	744.958 người



BIỂU 05a: TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NƯỚC NHỎ LÊ VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND, ngày 21/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



TT	Địa điểm (xã/huyện)	Thông tin chung					Kết quả theo QCVN 02: 2009/BYT (mẫu)					
		Công trình cấp nước		Số người sử dụng trong mẫu			Đánh giá chung		Hoà lý		Vi sinh	
		Giếng đào	Giếng Khoan	Số người SD trong mẫu	Số người SD trong mẫu đạt QCVN 02	Tỷ lệ %	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	HUYỆN AN LÃO	33	17	273	238	87,2	41	9	45	5	46	4
1	Xã An Hoà	11	17	168	145	86,3	23	5	25	3	26	2
2	Xã An Hưng	9		47	44	93,6	8	1	8	1	9	
3	Xã An Quang	2		8	8	100,0	2		2		2	
4	Xã An Trung	11		50	41	82,0	8	3	10	1	9	2
II	HUYỆN HOÀI AN	145	83	991	693	69,9	131	97	164	64	149	79
1	Xã Ân Đức	27		123	74	60,2	13	14	14	13	14	13
2	Xã Ân Hào Đông	10		42	31	73,8	6	4	7	3	6	4
3	Xã Ân Hào Tây	13	7	91	51	56,0	7	13	12	8	11	9
4	Xã Ân Hữu	11	9	92	84	91,3	17	3	19	1	17	3
5	Xã Ân Mỹ	10	18	116	70	60,3	14	14	20	8	20	8
6	Xã Ân Nghĩa	21	19	155	84	54,2	16	24	20	20	20	20
7	Xã Ân Phong	26	12	171	137	80,1	26	12	31	7	27	11
8	Xã Ân Thạnh	12	18	137	109	79,6	21	9	27	3	22	8
9	Xã Ân Tín	7		28	23	82,1	5	2	6	1	6	1
10	Xã Ân Tường Đông	8		36	30	83,3	6	2	8		6	2
III	HUYỆN HOÀI NHON	143	120	1.051	649	61,8	122	141	164	99	158	105
1	Xã Hoài Châu	10	10	66	32	48,5	6	14	7	13	17	3
2	Xã Hoài Châu Bắc	4	3	27	18	66,7	3	4	7		3	4
3	Xã Hoài Đức	12	15	113	83	73,5	16	11	21	6	17	10
4	Xã Hoài Hào	21	6	108	59	54,6	11	16	13	14	11	16
5	Xã Hoài Hương	13	17	107	34	31,8	6	24	7	23	14	16
6	Xã Hoài Mỹ	9	11	77	49	63,6	10	10	15	5	12	8
7	Xã Hoài Phú	20	5	100	54	54,0	10	15	17	8	15	10
8	Xã Hoài Sơn	13	7	86	56	65,1	11	9	14	6	14	6
9	Xã Hoài Tân	8	12	92	68	73,9	12	8	16	4	13	7
10	Xã Hoài Thanh	14	3	65	33	50,8	6	11	9	8	9	8
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	13	94	75	79,8	15	8	21	2	15	8
12	Xã Hoài Xuân	4	16	81	55	67,9	10	10	10	10	12	8
13	Xã Tam Quan Nam	5	2	35	33	94,3	6	1	7		6	1
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	162	153	1.220	513	42,0	94	221	161	154	128	187
1	Xã Cát Hải	17	43	274	193	70,4	34	26	48	12	38	22
2	Xã Cát Hanh	13	7	61	15	24,6	4	16	5	15	6	14
3	Xã Cát Hiệp	5	15	76	27	35,5	5	15	7	13	10	10
4	Xã Cát Lâm	3	18	74	11	14,9	3	18	7	14	3	18
5	Xã Cát Sơn	22	8	132	74	56,1	13	17	17	13	15	15
6	Xã Cát Tài	20	6	89	21	23,6	4	22	12	14	5	21
7	Xã Cát Tân	4	2	28	22	78,6	4	2	6		4	2
8	Xã Cát Thành	13	33	190	89	46,8	16	30	29	17	23	23
9	Xã Cát Tiến	6		17				6	4	2		6
10	Xã Cát Trinh	18	12	102	12	11,8	2	28	5	25	9	21
11	Xã Cát Tường	41	9	177	49	27,7	9	41	21	29	15	35
V	HUYỆN PHÙ MỸ	201	125	1.465	700	47,8	107	219	142	184	209	117
1	Xã Mỹ An	3	21	104	59	56,7	10	14	13	11	12	12
2	Xã Mỹ Cát	7	8	64	39	60,9	6	9	7	8	11	4
3	Xã Mỹ Chánh	2		8	5	62,5	1	1	1	1	1	1
4	Xã Mỹ Chánh Tây	31	2	132	62	47,0	10	23	12	21	15	18
5	Xã Mỹ Châu	21	29	178	30	16,9	5	45	11	39	28	22
6	Xã Mỹ Hiệp	29		114	48	42,1	7	22	10	19	19	10
7	Xã Mỹ Hoà	9		47	39	83,0	6	3	6	3	9	

TT	Địa điểm (xã/huyện)	Thông tin chung					Kết quả theo QCVN 02: 2009/BYT (mẫu)					
		Công trình cấp nước		Số người sử dụng trong mẫu			Đánh giá chung		Hoá lý		Vi sinh	
		Giếng đào	Giếng Khoan	Tổng số người SD trong mẫu	Số người SD trong mẫu đạt QCVN 02	Tỷ lệ %	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Xã Mỹ Lộc	8	1	32	8	25,0	1	8	2	7	8	1
9	Xã Mỹ Lợi	19	2	98	56	57,1	8	13	8	13	11	10
10	Xã Mỹ Phong	11	9	79	21	26,6	3	17	17	3	3	17
11	Xã Mỹ Quang	18		86	49	57,0	7	11	8	10	7	11
12	Xã Mỹ Tài	28	1	141	31	22,0	5	24	7	22	22	7
13	Xã Mỹ Thắng	5	15	110	97	88,2	15	5	17	3	17	3
14	Xã Mỹ Trinh	5	2	28	15	53,6	3	4	3	4	7	
15	Xã Mỹ Thành		20	108	22	20,4	3	17	3	17	20	
16	Xã Mỹ Thọ	5	15	136	119	87,5	17	3	17	3	19	1
VI HUYỆN TÂY SƠN		147	103	1.125	705	62,7	112	138	157	93	150	100
1	Xã Bình Hòa	12	14	122	96	78,7	15	11	17	9	17	9
2	Xã Bình Nghi	6	20	87	11	12,6	2	24	11	15	7	19
3	Xã Bình Tân	17	3	74	38	51,4	7	13	7	13	18	2
4	Xã Bình Thành	19	7	121	86	71,1	15	11	21	5	17	9
5	Xã Bình Thuận	19	1	91	65	71,4	10	10	10	10	11	9
6	Xã Tây An	4	2	30	27	90,0	5	1	6		5	1
7	Xã Tây Bình	6	34	205	136	66,3	18	22	27	13	25	15
8	Xã Tây Phú	50	10	278	171	61,5	27	33	38	22	35	25
9	Xã Tây Thuận		6	20	10	50,0	2	4	4	2	3	3
10	Xã Tây Vinh	14	6	97	65	67,0	11	9	16	4	12	8
VII HUYỆN TUY PHƯỚC		60	84	583	264	45,3	48	96	95	49	66	78
1	Xã Phước An	7	3	44	19	43,2	3	7	6	4	3	7
2	Xã Phước Hiệp	6	4	42	24	57,1	5	5	6	4	8	2
3	Xã Phước Hưng	4	27	115	40	34,8	7	24	25	6	8	23
4	Xã Phước Lộc	4	5	36	21	58,3	4	5	7	2	5	4
5	Xã Phước Nghĩa	24	6	129	71	55,0	13	17	25	5	13	17
6	Xã Phước Quang	1	13	67	50	74,6	9	5	13	1	10	4
7	Xã Phước Thành	14	26	150	39	26,0	7	33	13	27	19	21
VIII HUYỆN VÂN CANH		60	10	275	129	46,9	25	45	30	40	47	23
1	Xã Canh Hiền	10		43	29	67,4	6	4	7	3	9	1
2	Xã Canh Thuận	10		43	22	51,2	4	6	4	6	9	1
3	Xã Canh Vinh	40	10	189	78	41,3	15	35	19	31	29	21
IX HUYỆN VINH THẠNH		68	2	268	85	31,7	15	55	41	29	25	45
1	Xã Vĩnh Hào	9	1	42	17	40,5	3	7	5	5	4	6
2	Xã Vĩnh Hiệp	20		74	18	24,3	3	17	13	7	3	17
3	Xã Vĩnh Quang	10		44	22	50,0	4	6	5	5	8	2
4	Xã Vĩnh Thịnh	29	1	108	28	25,9	5	25	18	12	10	20
X THỊ XÃ AN NHƠN		48	102	596	267	44,8	47	103	108	42	62	88
1	Xã Nhơn An	3	3	22	11	50,0	2	4	5	1	3	3
2	Xã Nhơn Hạnh	1	12	53	19	35,8	3	10	7	6	3	10
3	Xã Nhơn Hậu	10	9	87	60	69,0	11	8	11	8	18	1
4	Xã Nhơn Khánh	4	37	151	28	18,5	4	37	26	15	9	32
5	Xã Nhơn Mỹ		6	27	21	77,8	4	2	6		4	2
6	Xã Nhơn Phong	11	2	47	12	25,5	2	11	9	4	2	11
7	Xã Nhơn Phúc	15	31	181	90	49,7	16	30	38	8	18	28
8	Xã Nhơn Thọ	4	2	28	26	92,9	5	1	6		5	1
XI TP QUY NHƠN		8	13	82	27	32,9	5	16	12	9	13	8
1	Xã Nhơn Lý		10	42	21	50,0	4	6	10		4	6
2	Xã Phước Mỹ	8	3	40	6	15,0	1	10	2	9	9	2
88	Tổng	1.075	812	7.929	4.270	53,9	747	1.140	1.119	768	1.053	834

BIỂU 05b: TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC - CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **901/QĐ-UBND** ngày **21/3/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Thông tin chung					KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CẢM QUAN, THÀNH PHẦN VÔ CƠ VÀ VI SINH VẬT THEO QCVN 02: 2009/BYT													
	Tên Công trình	Nguồn nước khai thác	Số người sử dụng (người)			Màu sắc (≤ 15 CTU)	Mùi (Không có mùi vị lạ)	Độ đục (≤ 5 NTU)	pH (6,0- 8,5)	Độ cứng (≤ 350 mg/l)	Amoni (≤ 3 mg/l)	Florua (≤ 1,5 mg/l)	Clo dư (0,3-0,5)	Clorua (≤ 300 mg/l)	Sắt (≤ 0,5 mg/l)	Pecmangana t (≤ 4 mg/l)	Vi sinh vật		
			Mẫu kiểm tra	Mẫu đạt QCVN 02	Tỷ lệ %												Coliform tổng (≤ 50 vi khuẩn/100ml)	E. coli- Coliform (0 vi khuẩn/100ml)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	
I	HUYỆN HOÀI AN		6.074																
1	CN xã Ân Hào Tây	N.mặt	1.809			11		0	7,25	24	0,39	0,03	0	16,0	0,02	0,42	4		
2	CN xã Ân Tường Đông	N.mặt	1.918			15		0	7,19	20	0,42	0,27	0	23,3	0,07	0,42	35	0,7	
3	CN xã Ân Tường Tây	N.mặt	2.347			12		0	7,27	34	0,62	0,68	0	18,1	0,04	0,42			
II	HUYỆN HOÀI NHON		60.900	60.900	100,0														
4	CN SH khu Đông Nam huyện	N.ngầm	43.761	43.761	100,0	15		0	6,72	70	0,09	0,12	0,36	40,4	0,08	0,30	4		
5	CN Tam Quan Bắc	N.ngầm	17.139	17.139	100,0	10		1	6,43	18	0,18	0,08	0,30	16,1	0,10	0,38			
III	HUYỆN PHÙ CÁT		86.712	74.743	86,2														
6	CN xã Cát Hanh	N.ngầm	3.596			12		1	6,45	56	0,18	0,79	0	34,2	0,02	0,46	4		
7	CN Cát Minh	N.ngầm	8.373			11		1	5,73	20	0,28	0,82	0	24,4	0,32	0,50			
8	CN huyện Phù Cát	N.ngầm	74.743	74.743	100,0	10		1	6,74	72	0,04	0,13	0,34	48,2	0,06	0,42			
IV	HUYỆN PHÙ MỸ		14.027	12.354	88,1														
9	CN Mỹ Chánh	N.ngầm	12.354	12.354	100,0	10		1	6,70	82	0,14	0,45	0,30	73,4	0,05	0,42			
10	CN Mỹ Thành	N.ngầm	1.673			9		2	4,74	54	0,27	0,87	0	122,1	0,21	0,42			
V	HUYỆN TÂY SƠN		24.444	24.444	100,0														
11	CN Tây Giang - Tây Thuận	N.ngầm	12.545	12.545	100,0	6		2	6,78	48	0,04	0,81	0,30	20,1	0,08	0,42			
12	CN Vĩnh An - Bình Tường	N.mặt	11.899	11.899	100,0	9		4	6,50	10	0,06	0,11	0,32	6,9	0,06	0,64			
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC		44.628	44.628	100,0														
13	CN Phước Sơn	N.ngầm	33.924	33.924	100,0	7		2	6,73	118	0,08	0,10	0,36	88,5	0,09	0,42			
14	CN Phước Thuận	N.ngầm	10.704	10.704	100,0	11		1	6,40	58	0,16	0,83	0,50	74,8	0,24	0,42	15		
VII	THỊ XÃ AN NHON		25.352	25.352	100,0														
15	CN xã Nhơn Tân	N.ngầm	10.492	10.492	100,0	6		5	6,50	80	0,08	0,04	0,33	50,1	0,10	0,38			
16	CN 03 xã Đông An Nhơn*	N.ngầm	14.860	14.860	100,0			3,87	6,97	54,5	0,17	0,31	0,50	15,3	0,34	0,50			
	Tổng		262.137	242.421	92,5														

Ghi chú: (*) Kết quả xét nghiệm do đơn vị quản lý công trình cung cấp



BIỂU 06: KẾT QUẢ CHỈ SỐ VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH - CÁC NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~907~~ /QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Chỉ số	Nội dung	Năm	Kết quả số liệu các năm						
			2017	2016	2015	2014	2013	2012	2011
Chỉ số 1	1A. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	98,3	97,2	94,1	93,4	91,1	90,5	89,3	87,6
	1B. Tỷ lệ người nghèo nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	97,1	95,7	91,9	92,2	90,2	87,5	85,9	82,7
Chỉ số 2	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế (%)	62,4	61,7	60,0	58,2	55,4	53,5	52,3	50,4
Chỉ số 3	3A. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu (%)	88,4	85,4	83,3	81,0	78,5	76,9	74,3	73,4
	3B. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	79,6	75,6	72,7	69,7	66,0	65,3	62,8	60,3
	3C. Tỷ lệ hộ gia đình nghèo nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	65,5	62,4	56,5	49,8	48,0	48,9	46,2	39,8
	3D. Số nhà tiêu tăng thêm trong năm	10.039	10.910	10.744	9.782	10.001	10.529	10.914	14.137
Chỉ số 4	4A. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)*	90,8	88,1	83,7	79,7	72,0	70,6	69,0	66,8
	4B. Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (%)	93,3	90,4	86,5	83,7	77,3	76,2	69,0	66,8
	4C. Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	91,6	88,5	84,6	80,2	72,2	71,8	69,0	66,8
Chỉ số 5	5A. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	5B. Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	5C. Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chỉ số 6	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (%)	85,1	84,0	81,3	80,6	78,7	78,4	76,0	75,5
Chỉ số 7	7A. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới , cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	20.648	55.944	47.015	77.562	90.200	7.854	14.960	53.302
	7B. Số người được sử dụng nước thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới , cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	20.483	63.072	19.969	54.150	52.359	3.315	13.042	47.832
	Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung								
Chỉ số 8	8A. Bền vững (%)	8,4	8,4	7,1	6,3	4,8	4,4	3,8	3,3
	8B. Trung bình (%)	8,3	8,4	7,1	7,9	8,1	13,3	15,9	10,8
	8C. Kém hiệu quả (%)	64,4	67,2	69,8	68,3	75,8	71,3	68,2	73,4
	8D. Không hoạt động (%)	18,9	16,0	15,9	17,5	11,3	11,0	12,1	12,5

Ghi chú: * Tỷ lệ trường chính có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 99,6%

* Tỷ lệ điểm trường, phân trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 86,5%